

越南关务系统操作说明培训

讲 师: 赖颢天 Lại Hạo Thiên

广东云关通 | 越南云关通

日 **CONTENT**

- 1 越南海关业务了解
- 2 软件基础设置与用户授权
- 3 物料主档及对应关系
- 4 海关备案操作
- 5 进口制单操作
- 6 出口制单操作

01

越南海关业务了解

最大的风险点:

清算与后期核查

序号	内容		越南加工贸易管理要求
		清算	① 清算方式: 清算登记 ② 清算周期: 一年1次 (次年3月31日前)
		审批时间	自企业提交完整、有效的文件之日起 不超过15个工作日 ,海关当局应检查其完整性,同步和企业确认。(与合同相关的进出口资料)
1	清算	清算过期	期限超过90日,不得对后续加工合同免税(期间进口需征收关税与增值税),并 采取强制措施
	/I3 7 I	核销前工作	 1) 违规行为处理:根据海关通知时限,到当地海关处理。只邀请1次,如不来,则单方面记录并保存到档案中处理。 2) 滞纳金处理: (自进口货物的原材料进口登记之日起计算原材料、用品、机械等税款和滞纳金),汇入暂收账户,并依法作出行政处罚决定。 3) 未缴纳税款处理:未按照税务规定提交流动性档案和/或未缴纳税款的

海关核查怎么查:

重中之重:

- 1. 抽查从某个时间段开始(比如从2021年8月15日到今天为止)的报关进出数据
- 2. 盘点仓库库存
- 3. 海关按照内部数据计算理论库存,并与实物库存和关务提供的报关理论数据进行比对核实,查料件短溢情况。

如果有不符的地方,需要提供内部单据(发料退料情况、生产情况、仓库出入库情况、等等)进行解释。比如损耗问题、替代料问题、工艺流程变更问题等等,由海关认定解释是否合理。

海关下厂核查重点: 料件短溢情况

第一步:根据合同清算已申报的单耗计算理论库存:

进口原材料数量-出口成品数量*单耗

第二步: ERP中盘点的**实际库存**(成品及半成品等折算成原材料形式)

第三步:短溢结果:比较差异,形成短溢平衡表,短少的部分

可能有加征关税、进口营业税及行政罚款20%风险

海关查厂关注的其他问题,包含但不限于:

- 1. 是否有欠料生产(倒挂)
- 2. 是否先入库后报关
- 3. 申报描述是否准确
- 4. 同一个海关料号申报描述是否一致、报关内容与实物是否相符
- 5. 仓库库存是否与理论库存相符
- 6. 返工成品是否有按规定复出口(6个月内)
- 7. 退料/报废/原产地申请的进口报关单是否有超过进口数量的问题
- 8. 是否按规定存放保税物料
- 9. 设备/办公用品等是否有正常使用/报废等,库存是否足够...
- 10. 摄像头监控等硬件是否正常
- 11. 非保税物料的hscode是否正确
- 12. 是否有故意偷税漏税嫌疑,比如钻hscode编码税率的空子

.

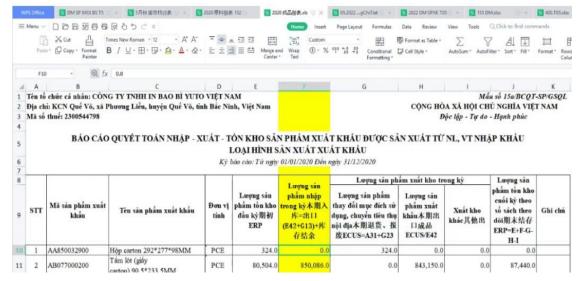
越南投资海关业务最大风险点:



料件表







成品表

202	22 4 4	月库存核对表		OK						-			4,161,468.97			-1,854,390			
			KIEM THA	39,426,499												1,854,390			
Ħ.	5枚	10		39,426,49";	78,855,607	78,685,45";	1,0	a "litari	= 5171	F. UE.	6,420,90";	9,915,961,		:	- 1	5,	- :	FVALUE',	#VALUE",
STT	M	Tên	3000	16/02/2022 海关期初余番	海关本年进口	nexus (d)	海关報道		1000年中東	HACKRINI	(RP(DEHRR)-在制 品作業	ISSERPLOICESES) - 原料数量	日本(中の1999) 日入庫本田光報	(RF (asmisso) 日上科卡拉大數學	用关已服务 非齿背	職共己服共幸 入原	其他被罚	[32 按存款 聲(過整)	保存 证明
1	YTO	Thông carton chưa có vách ngà	PCE	144,358	393,044	115,553		17	111/20	TYY	24,104	18,740						evalue:	EVALUE
2	YTO		PCE	3,777,470	4,777,955	6,410,288			2,125,138	629,299	890,189	429,660			-			1,955,187	169,957
)	YT0	Khay gây chưa in	PCE	132,038	437,385	£74,278		104,113	187,012	65,941	12,895	195,170						294,026	-104,994
4	YTD	Dây thiết bằng nhựs	PCE	200,604	47,000	- 1			247,904	94,180	8,240							42,400	205,504
5	YTE	Gidy carton máu đã tráng phủ	KGM	394,220	336,645	205,216		172	507,455	42,946	611,799	91,142						747,887	-240,412
6	YTO	Tám xốp	PCE	1,411,289	3,463,112	5,452,667		50,000	1,365,715	387,807	467,944	411506						1,394,256	94,457
7	Y101		KGM	50,540	6,28	68,217		882	31,199	6,518	1,80	13,100						21,258	7,941
1	YTO	Tâm giấy carton sóng đã in mới	KGM	213,230	191,813	383,165		26	23,651	9,230	9,347	19						18,616	5.015
1	VTM	Gidy in sách hướng dẫn sử dụ	KĠM	411,189	846,291	610,476		189,550	417,655	123,585	111,817	296,210			-		-	303,800	41.995
10	YTE			4,453,587	4,297,300	4,622,136		1,519,600	2,600,060	367,284	407,858	1,865,216			-		- 1	2,620,858	-20,798
11	YTI		KGM	10,790,411	12,710,127	17,629,695		119,886	1,744,270	1,152,179	1,067,189	5,842,612					- 1	3,422,234	122,216
12	YT12		KGM					,			1000							-	
13	VT1	Keo din	KGM	286,122	322,816	339,509		87,961	181,418	62,232	62,695	34,325						179,452	2,016
14	YTH	Guly tâm	KOM	61,615	499,910	505,537			54,071	35,774	14,100	,						49,952	6.325
15	YTH	Ông gây	PCE	10,721	4,831	10,400			5,172	-								-	5,172
16	YTH	Tâm màng như s	TAM	35,252	10,128	123,419			(77,859)	22,806	2.111	17,402						62,319	-120,179
17	YTY	Gdy ty nhân bản	KGM	- 1						-	- 1	- 1							
18	YTH		KGM	64,572	78,377	90,753		14,417	41,750	12,200	17,226	25,268						46,863	-7,128
19	YTH		KGM	1. 1.	,	- 4					-	-			-				
20	YT20	Nam châm	PCE	718,704	1,598,654	892,519		166,021	1,754,819	28,044		238,320			- 1		- 1	167,400	589,419
21	YT2		PCE	532,455	1,065,554	560,498		298,819	736,670	14,104	94,339	241,282						17),729	364,945
22	YTZ	Disc trying galy	KGM	34,240	55,724	59,815		2,964	15,187	18,180	12.941	14,987						46,206	-31,071

Mẫu số 16/ĐMTT/GSQL

Tên tổ chức, cá nhân Địa chỉ Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC THỰC TẾ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XUẤT KHẦU Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

					Ngu	yên liệu, vật	tur	
Stt 序号	Mā sān phẩm xuất khẩu/nhập khẩu 成品海关编码 (工单号)	Tên sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu 海关品名	Đơn vị tính 申报单 位	Mã 原料 关码	Tên 料件海关品名	Đơn vị tính 料件海关 申报单位	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm 向海关申报单耗 (定额)	Ghi chú 备注
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	190	Áo sơ mi	cái	a	Vài 100% cotton	met	1,2	
				b	Vải 100% cotton	met	0,3	X
				c	Dây kéo	cái	1	X
				d	Phấn	viên		KXDÐM

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ SẨN XUẤT NHẬP - XUẤT -TỎN											
Tên Doanh nghiệp:CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUHUA VI	ÊT NAM										
Mã số doanh nghiệp:2301123908											
Số hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:											

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tự	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT NK trong kỳ	Lượng NL, VT xuất khẩu theo sản phẩm	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1		Giấy nhũ SFY 7128 0.64x120m, hàng mới 100%(304A21273)	39191099	Cuộn	0.0	353.0	0.0	0.0	353
2	NL01	Túi nilon chưa in	39232990	Cái/Chiếc	227,326.0	7,523,405.0	6,974,663.27	0.0	776,068
3	NL02	Tem dán bằng giấy 50*10mm	48219090	Cái/Chiếc	98,099.0	10,800,086.0	9,167,802.43	0.0	1,730,383
4	NL03	Tem dán bằng nhựa chưa in	39199099	Cái/Chiếc	1,055,291.0	14,961,953.0	13,345,578.24	0.0	2,671,666
5	NL04	Thùng carton 5 lớp 590*240*480 (MM)	48191000	Cái/Chiếc	23,868.0	456,838.0	442,167.17	0.0	38,539
6	NL05	Mực in	32151990	Kilogam	578.0	45,205.44	33,199.3	0.0	12,584
7	NL06	Dầu tráng giấy	32091010	Kilogam	1,957.0	62,540.1	39,355.25	0.0	25,142
8	NL07	Tấm nhựa Film	39219090	Kilogam	0.0	27,161.44	13,463.31	0.0	13,698
9	NL08	Keo dán	35052000	Kilogam	3,176.0	555,513.71	436,535.38	0.0	122,154
10	NL09	Màng nhựa BOPP	39202010	Kilogam	34,119.0	95,568.33	98,116.54	0.0	31,571
11	NL10	Băng dính dán hộp carton	39191099	Kilogam	0.0	17,173.27	11,056.09	0.0	6,117
12	NL11	Giấy carton đã tráng phủ bề mặt	48109290	Kilogam	134,623.0	5,880,062.94	4,358,936.55	78,000.0	1,655,749
13	NL12	Giấy in sách hướng dẫn sử dụng	48025790	Kilogam	49,398.0	916,700.58	687,013.09	0.0	279,085
14	NL13	Tẩm carton sóng	48081000	Cái/Chiếc	121,405.0	41,715,794.99	38,497,827.52	0.0	3,339,372
15	NL14	Khay nhựa chưa in)	39231090	Cái/Chiếc	5,488.0	2,461,885.0	1,717,710.64	0.0	749,662
16	NL15	Băng dinh hai mặt kích thước 10MM*150M. Mã liệu: 308521722. Hàng mới 100%	39191099	Cuộn	1,630.0	16,940.95	14,445.95	0.0	4,125
17	NL16	Nam châm	85051100	Cái/Chiếc	288,593.0	2,877,633.0	2,726,479.53	0.0	439,746
18	NL17	Màng nhựa	39201090	Kilogam	0.0	0.0	0.0	0.0	-
19	NL18	Tấm đậy bằng giấy đã dán xốp	48239096	Cái/Chiếc	10,832.0	163,037.0	74,041.08	0.0	99,828
20	NL19	Móc treo	39239090	Cái/Chiếc	322,853.0	3,325,181.0	3,076,810.79	0.0	571,223
21	NL20	Tấm xốp bằng bọt biển	39211191	Cái/Chiếc	71,673.0	1,174,608.0	972,417.51	0.0	273,863
22	NL21	Dây chun	56049090	Cái/Chiếc	0.0	0.0	0.0	0.0	-
23	NL23	PET Tấm nhựa Film	48219090	Kilogam	12.0	220,057.92	220,070.17	0.0	-0
24	NL25	APET Tấm nhựa Film chống xước	39219090	Kilogam	525.0	0.0	524.77	0.0	0

海关理论库存表

其他日常海关风险点:

序号	内容		越南加工贸易管理要求 (合同登记)					
		备案登记	料件、成品登记(进出口前)、 单损耗申报(年底清算前一次性)					
		有效期	永久有效					
		提供资料	原材料、成品、设备登记表 及加工合同附件 (来料)					
	备案登记要求	办理地点	企业可以选择一个 就近的海关分局 办理海关手续。					
		时间要求	第一次进口货物前, <mark>至少1天</mark> 登记备案					
2		进出口控制	无需备数量、无需备金额,在登记表范围内即可					
			可与料件成品同时登记,也可清算前登记; 如果加工合同没有损耗,视为0%的损耗率。					
		单损耗 (定量) 要求	企业可根据新的单耗调整向海关当局登记的货物代码, 但必须为每个调整案例提供书面说明具体原因。 调整单耗不适用于已出口的产品。					

*ECUS可以钻空子,先做进出口,后面再做备案登记,但不符合海关合规要求。建议遵守合规要求,先备案登记,再做进出口。



序号	内容		越南加工贸易管理要求					
		申报时间要求	 1、进口货物从货物到达口岸起30天内办理; 2. 出口货物运输工具运输出境前最迟4小时内办理; 3. 快递服务寄出的出口货物,最迟在运输工具出境前2小时; 					
3	进出口要求	查验时限	 实行部分检查的进出口货物最迟在8个小时内完成; 实行全部检查的进出口货物最迟在2天内完成。 数量巨大需实行全部检查的进出口货物,检查较为复杂,可延长时间,但所延长的时间不超过8小时。 					
		申报资料	 1)报关单; 2)贸易发票; 3)货物买卖合同; 4)运输单据; 5)许可证(根据需要) 6)货物原产地证书; 7)与货物有关的凭证 					



进口通关类型: Cong-van-2765-TCHQ-GSQL-2015

1	A11	hóa làm thủ tục tại Chi cục hải	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh thương mại đơn thuần theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục hàng hóa phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập; hàng hóa là nguyên liệu đầu vào cho hoạ động sản xuất hoặc hàng nhập khẩu đầu tư miễn thuế, đầu tr nộp thuế do doanh nghiệp lựa chọn làm thủ tục tại cửa khẩu nhập;
2	A12	(hàng hóa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan khác Chi cục	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh thương mại đơn thuần; nhập kinh doanh nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất (thừ GC, SXXK, DNCX và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan); hàng nhập khẩu đầu tư miễn thuế, dầu tư nộp thuế làm thú tực tại Chi cực Hải quan khác Chi cực Hải quan khác Chi cực Hải quan khác Chi cực Hải quan cửa khẩu nhập; doanh nghiệp nội đĩa nhập kinh doanh hàng hóa từ khu phi thuế quan, DNCX hoặc nhập kinh doanh tại chỗ.
3	A21	Chuyển tiêu thụ nội địa từ nguồn tạm nhập	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp chuyển tiểu thụ nội địa có nguồn gốc từ tạm nhập khẩu. Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa từ các nguồn khác sử dụng mã A42.
4	A31	Nhập khẩu hàng xuất khẩu bị trả lại	Sử dụng trong trường hợp hàng xuất khẩu bị trả lại gồm trả lại để sửa chữa, tái chế, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy hoặc tái xuất sang nước thứ ba của các loại hình xuất kinh doanh, xuất sản phẩm gia công, xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu, xuất sản phẩm của DNGX.
5	A41	Nhập kinh doanh của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tr nước ngoài (bao gồm DNCX) thực hiện nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu để bản trực tiếp tại Việt Nam (không qua sản xuất).

6	A42	Chuyển tiêu thụ nội địa khác	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, hàng hóa được ân hạn thuế hoặc áp dụng thuế suất trư đãi đặc biệt sau đó thay đối đối tương không chịu thuế hoặc mục đích miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất trư đãi, trư đãi đặc biệt, hoặc không được ân hạn. Trừ trường hợp hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa từ nguồn tạm nhập sử dụng mã A21						
7			Sử dụng trong trường hợp nhập nguyên liệu, vi tư từ nước ngoài để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu của DNCX.						
8	E13	Nhập tạo tài sản cổ định của DNCX	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu tạo tài si cổ định của DNCX (bao gồm cả nhập từ nước ngoài, từ nội địa hoặc từ DNCX khác).						
9	E15	Nhập nguyên liệu của DNCX từ nội địa	Sử dụng trong trường hợp DNCX nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu từ nội địa.						
10	E21	Nhập nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài. Nguyên liệu thực hiện hợp đồng gia công có thể nhập theo chi định của thương nhân nước ngoài hoặc tự cung ứng từ nguồn nhập khẩu; sử dụng cả trong trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX.						
11	E23	liệu gia công từ	Sử dụng trong trường hợp nhận nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công khác chuyển sang theo thủ tục XNK tại chỗ.						
12	E31	Nhập nguyên liệu sản xuất xuất khẩu	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nguyên liệu, vật tư có thể nhập khẩu tử khu phi thuế quan, DNOX hoặc nhập tại chỗ theo chi định của thương nhân nước ngoài						

13	E33	Nhập nguyên liệu vào kho bảo thuế	Sử dụng trong trường hợp nhập nguyên liệu, vật tư đưa vào kho bảo thuế để sản xuất hàng xuất khẩu.	Х	
14	E41	thuê gia công	Sử dụng trong trường họp doanh nghiệp Việt Nam nhập lại sản phẩm sau khi đưa nguyên liệu, vật tr thuê nước ngoài gia công (bao gồm trường họp doanh nghiệp nội địa nhận lại sản phẩm thuê DNCX gia công)		
15	G11	Tạm nhập hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất		
16	G12	móc, thiết bị phục vụ dự án	Sử dụng trong trường hợp: - Doanh nghiệp thuê mượn máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn mẫu từ nước ngoài hoặc từ các khu phi thuế quan đưa vào Việt Nam để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thừ nghiệm; - Tạm nhập tái xuất để bảo hành, sửa chữa; - Tạm nhập táu biển, máy bay nước ngoài để sửa chữa, bảo dường tại Việt Nam.		
17	G13	Tạm nhập miễn thuế	Sử dụng trong trường hợp: - Nhập khẩu máy móc thiết bị do bên thuê gia công cung cấp phục vụ hợp đồng gia công; máy móc từ hợp đồng khác chuyển sang; - Tạm nhập hàng hóa miễn thuế gồm: hàng tham dự hội chọ, triển lãm, giới thiệu sán phẩm; máy móc dung cu nghề nghiệp phục vụ hội nghị, hội thiao, nghiên cứu khoa học và phát triển sản phẩm, thi đầu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn văn nghệ, khám chữa bệnh.		
18	G14	Tạm nhập khác	Sử dụng trong các trường hợp tạm nhập kệ, giá, thùng, lọ theo phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng.		

19	G51	Tái nhập hàng đã tạm xuất	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa đã tạm xuất (xuất theo chế độ tạm) bao gồm trường hợp hàng hóa đã tạm xuất của những cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc tạm xuất có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người xuất cảnh; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ)
20	C11	Hàng gửi kho ngoại quan	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa từ nước ngoài gửi kho ngoại quan
21	C21	Hàng đưa vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài
22	khẩu khác		Bao gồm hàng hóa là quà biểu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài; hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này; hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán; hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cánh vượt tiêu chuẩn miễn thuế (bao gồm hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế).



出口通关类型: Cong-van-2765-TCHQ-GSQL-2015

					4
1	B11	Xuất kinh doanh	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa kinh doanh thương mại đơn thuần ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, DNCX theo hợp đồng mua bán và trường hợp thực hiện quyển kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (bao gồm cả quyển kinh doanh của DNCX).	x	Liru ý: Thrờng hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công, SXXK, sản phẩm của DNCX thì khai báo theo mã loại hình riêng.
2	B12	Xuất sau khi đã tạm xuất	Sử dụng trong trường hợp đoanh nghiệp đã tạm xuất hàng hóa nay quyết định bán, tặng hàng hóa này ở nước ngoài (không tái nhập về Việt Nam).		Lưu ý: Sử dụng trong thường hợp hàng hóa đã tạm xuất theo mã loại hình G61
3	B13	Xuất khẩu hàng đã nhập khẩu	Sử dụng trong trường hợp: - Hàng nhập khẩu của các loại hình phải trà lại (gồm tái xuất để trà lại cho khách hàng nước ngoài; tái xuất sang nước thứ ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan); - Hàng hóa là nguyên phụ liệu dư thứa của họp đồng gia công xuất trà bên đặt gia công ở nước ngoài; - Hàng hóa là máy móc, thiết bị của doanh nghiệp chế xuất, máy móc, thiết bị được miễn thuế thanh lý theo hình thức bán ra nước ngoài.	×	
4	E42	Xuất khẩu sản phẩm của DNCX	Sử dụng trong trường hợp xuất khẩu sản phẩm của DNCX bao gồm cả trưởng hợp xuất ra nước ngoài và xuất vào nội địa.	x	Lưu ý: Trường hợp xuất vào nội địa phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm địch vận chuyển báo thuế và chi tiêu số quản lý nội bộ
5	E52	gia công cho	Sử dụng trong trường hợp xuất sản phẩm cho đổi tác thuể gia công ở nước ngoài. Bao gồm cả trường hợp xuất sản phẩm tự cung ứng nguyên liệu và trưởng hợp doanh nghiệp nội địa xuất trả sản phẩm gia công cho DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.	X	Liru ý: Trường hợp xuất vào DNCX, khu PTO phải khai các chỉ tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm dích vận chuyển bào thuế và chỉ tiêu số quản lý nội bộ

6	E54	Xuất nguyên liệu gia công từ hợp đồng này sang hợp đồng khác	Sử dụng trong trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng này sang hợp đồng khác, không bao gồm việc chuyển thiết bị, máy móc (thiết bị máy móc khai báo theo chế độ tạm, khi chuyển sử dụng G23).	X	Lru ý. Trường hợp này phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vận chuyển bảo thuế và chi tiêu số quán lý nội bộ.
7	E56		Sử dụng trong trường hợp xuất sản phẩm gia công cho đối tác nước ngoài có chi định giao hàng tại Việt Nam, bao gồm cả trường hợp xuất khẩu sản phẩm gia công chuyển tiếp.		Lưu ý. Trường hợp này phải khai các chỉ tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vận chuyển bảo thuế và chỉ tiêu số quán lý nội bộ.
8	E62		Sử dụng trong thrờng hợp: Xuất sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm thường hợp xuất cho thương nhân nước ngoài và được chi định giao hàng tại Việt Nam, xuất sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu gửi kho bảo thuế).		Lru ý. Trường hợp xuất vào nói địa phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vận chuyển báo thuế và chi tiêu số quản lý nôi bộ.
9	E82	Xuất nguyên liệu, vật tư thuê gia công ở nước ngoài	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam xuất nguyên liệu, vật tư thuê nước ngoài gia công. Trường hợp xuất khẩu máy móc thiết bị theo đối bằng chế độ tạm G61.	X	
10	G21	_	Sử dụng trong thròng hợp khi tái xuất hàng kinh doanh TNTX đã tạm nhập theo mã G11 (bao gồm hoán đổi xăng dầu tái xuất).	X	Lru ý. Doanh nghiệp tự xác định và khai thời hạn lưu giữ tại Việt Nam trên tờ khai hải quan. Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX

11	G22		Sử dụng trong trường hợp hàng hóa là máy móc, thiết bị đã tạm nhập theo mã G12, khi hết thời hạn thuê, kết thúc dự án phải tái xuất.	X	Lưu ý: Doanh nghiệp tự xác định và khai thời hạn lưu giữ kai Việt Nam trên tờ khai hải quan. Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX
12	G23		Sử dụng trong trường hợp tái xuất hàng hóa đã tạm nhập sử dụng mã G13.	Х	
13	G24		Sử dụng trong các trường hợp tái xuất nhập kệ, giá, thủng, lọ theo phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng đã tạm nhập theo mã G14.	х	
14	G61	hóa	Sử dụng trong trường hợp tạm xuất hàng hóa ra nước ngoài, vào khu PTQ, từ khu PTQ ra nước ngoài theo chế độ tạm. Bao gồm cá các trường hợp hàng hóa tạm xuất của những cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất là dụng cu, nghể nghiệp, phương tiện làm việc tạm xuất có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người xuất cánh; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa đã tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kế, giá, thùng, lo).	x	Liru ý: Người khai hải quan thực hiện khai theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC.
15	C22	khu phi thuế	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa xuất khấu từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu ra nước ngoài hoặc vào thị trường nội địa.	х	Lıru ý. Khi xuất vào thị tnường nội địa phái khai chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vàn chuyển bào thuế và chi tiêu số quản lý nội bộ.

16 H21 Xuất khẩu Hàng hóa là quà biểu, quả tạng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam giứ cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam giứ cho tổ chức, cá nhân ở việt Nam giứ cho tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm Việc tại các cơ quan, tổ chức này; hàng nóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng hóa là hàng mấu không thanh toán; hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh giứ theo vàn đơn, hàng hóa mang thuế; hàng nóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới vượt định mức miền thuế.	Liru ý: Người khai hái quan thực hiện khai theo hướng dân tại Phụ lục II Thông tr số 38/2015/77-BTC.

EPE保税工厂常用进口类型:

- E11 境外进口
- E15 本地进口
- E13 固定资产进口(设备、办公用品、生活用品、工具用具等)
- A31 成品退货 (客户退回不再复出)
- A42 转目的使用 (免税进口转补税)
- G12 临时设备进口(目的租赁、维修、保修等)
- G13 临时货物进口(成品退厂返工、临时进口的工具、会议设备等)
- H11 样品进口
- E21 进口原材料 (外发加工)

EPE保税工厂常用出口类型:

- E42 直接出口
- B13 料件退运、设备、成品退运(买来的东西要退回)
- G22 暂进设备复出 (租赁期满/项目结束)
- G23 暂进货物复出 (成品返工复出、临时用品复出)
- E52 出口成品(外发加工)

序号	内容		越南加工贸易管理要求
		报废	1. 报废免补税,需要给海关提交报废报告,海关有权下厂核对报废实物
			2. 报废需要折料并找到原材料对应的进口报关单进行核销扣数
			3. 需注意报关单余量控制,原产地、报废、退运的数量不要超过该进口关单对应行号的进口数量
			报废免税条件 - 如果产生价值是否需要补税?
			1. 退运报关时需写明当时进口的进口报关单和报关单行号
		料件退运	2. 需注意报关单余量控制,原产地、报废、退运的数量不要超过该进口关单对应 行号的进口数量
4	特殊业务	<i>h</i> l 42 4n T	1. 外发加工的对象可以是EPE也可以是非EPE工厂
		外发加工	2. 加工工厂需要报进、报出,下单工厂不必须报关,但需要做好内部管理记录。
		退厂返工返工返工复出	1. 返工不要超过6个月,在6个月内复出。
			2. 退厂返工需要在报关时写明当时出口的出口报关单和报关单行号
			3. 返工复出需要在报关时写明当时进口的进口报关单和报关单行号
		补税	任何免税进口进来的物料,如果想要转内销、转报废(补税)等等,全部走转目的使用报关单(A42),补税后海关不再监管A42的物料去向。

1、成品不良退货和原材料来料,制程不良退货,报关流程如何走? 料件不良退货(退回供应商),可以走B13料件退运的报关类型 成品从供应商买回来要退货,可以走A31报关类型 成品从客户退厂,可以走G13暂进货物报关类型 成品维修好再出给客户,可以走G23暂出货物报关类型

2、在越南生产的原材料和成品呆滞如何处理?

- 一般3种方式:
- a. 报废 b.退运 c.补税 a和b不需要交税,在海关层面通过报告或者报关单的方式做核销扣数 c需要交税,通过A42转目的使用的报关类型实现
- 3、越南政府对报废料的处理时间是否有要求?如果越南本地不能处理,怎么弄? 对报废料没有明确的处理时间要求,如果还没处理的话,货物需要留在仓库里面,不能随意弃置, 因海关在提交报废报告后,有权下厂检查报废货物,必须有实物且和报废报告相符。货物在仓库停留时间太长不好,建议企业内部尽快处理,比如按季度、按半年度或每年度。

越南本地不能处理的话,需要想办法转给国外,做出口。

4、有一些原材料在生产过程中制程不良,变成废料,粘合在一起分不清楚数量了,如何处理? 因海关会检查实物,若无法清楚实物数量,至少在内部单据上可以提供证据,证明数量,或以实际 投入产出数据核算,实际投入用量-良品数*BOM标准用量=报废数量



因往年越南出现很多原产地欺诈的案例

越南原产地的审查近年来颁布许多新规,比中国原产地的审查要严格很多。**在这样的背景下**,原产地申请必须符合原产地申请要求才可以成功申请下来。

其中, 越南原产地对于申请原产地成品的



02 原进口报关单追溯

03 价值增值部分

等都有非常严格的要求!

做原产地需要知道的事项:



针对不同国家地区,有不同的原产地申请表,申请标准和计算方式不同

2. Tiêu chí tỉ lệ phần trăm giá trị

- RVC Regional Value Content: hàm lượng giá trị khu vực. Áp dụng cho CO form D, E, AK, AJ, AANZ, AI
- LVC Local Value Content: hàm lượng giá trị nội địa. Áp dụng ch<mark>ọ</mark> CO form VJ
- VAC Value Added Content: hàm lương giá tri gia tăng. Áp dung cho CO form EAV



进口报关单溯源,注意需注意报关单 余量控制,原产地、报废、退运的数量不要超过 该进口关单对应行号的进口数量



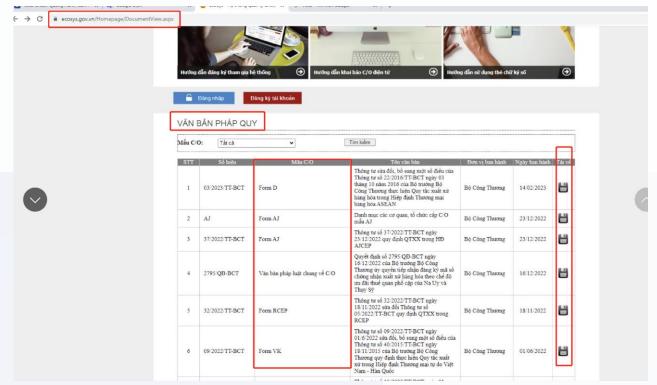
申报过原产地的成品,尽量在年底向海关报单 耗时,两边单耗保持一致,若不一致,需准备 好合理解释给海关说明 LVC - 原材料成本/FOB价格

RVC - (原材料成本+人工+生产成本+各种间接成本+利润) /FOB 价格

CTH - 转换HSCODE

几种计算方式,观察下来一般LVC30%以上, RVC 40%

越南工商部网站可查询最新的原产地各个国家地区的规定和标准 https://ecosys.gov.vn/Homepage/HomePage.aspx



FORM RCEP举例

Phiên bản HS 2022	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chả nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sản packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chả nhám hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40

序号	对比项目	越南加工贸易管理要求	
5	监管年限	自报关之日起5年内 已通关货物相关各种帐册和材料;省、直辖市海关局长有权决定通关后检查。	
	后续监管	每年有 不定期到厂核查 (每次清算完毕后)	

其它需要了解 越南海关相关知识

序号	对比项目	越南加工贸易管理要求		
1	海关组织架构	1)海关总局 是政府直属机关; 2)省级、直辖市级海关局; 3)口岸海关分局,海关检查队和相应的单位。		
2	海关的任务	 对货物和运输工具进行检查和监察; 预防和打击走私、边境非法货物运输; 对进出口货物执行税法; 就海关对出口、进口、出境、入境和过境活动以及进出口货物的关税政策向国家提出建议和主张。 		
3	申报官方语言	越南语、英文 (其它语言需翻译为越南语)		

序号	项目	越南海关管理模式		
4	合规性管理	海关业务信息系统将根据 第 81/2019/TT-BTC 号通知规定的 5 个特定级别,自动将企业信息与企业合规评估标准进行核对: 1级、优先企业: 优先企业规定在执行海关手续时,对企业出口、进口货物进行海关监督检查,放行和查验方面一般会快很多,绿线直接放行 2级、高合规: 遵守海关当局的法律、法规,税务义务与海关当局在检查、监督和提供信息方面有良好的合作。绿线放行。 3级、一般合规: 遵守海关的法律、法规、税务义务和与海关当局的良好合作;在评估期间,在出口、进口、过境或不符合合规要求的问题中,还存在错误或违规行为(不严重) 4级、低合规: 没有表现出自愿与海关当局合作的意识;在评估期间,在进出口活动中多次出现错误、违规(不严重) 5级、不遵守: 不与海关当局合作,或违反海关法律、法规的规定,不履行税务义务和/或根据主管当局的确认放弃营业地址		

02

软件基础设置与用户授权

软件安装、建操作用户及授权、更新海关参数 Cài đặt phần mềm, tạo người dùng vận hành và phân quyền, cập nhật thông số hải quan

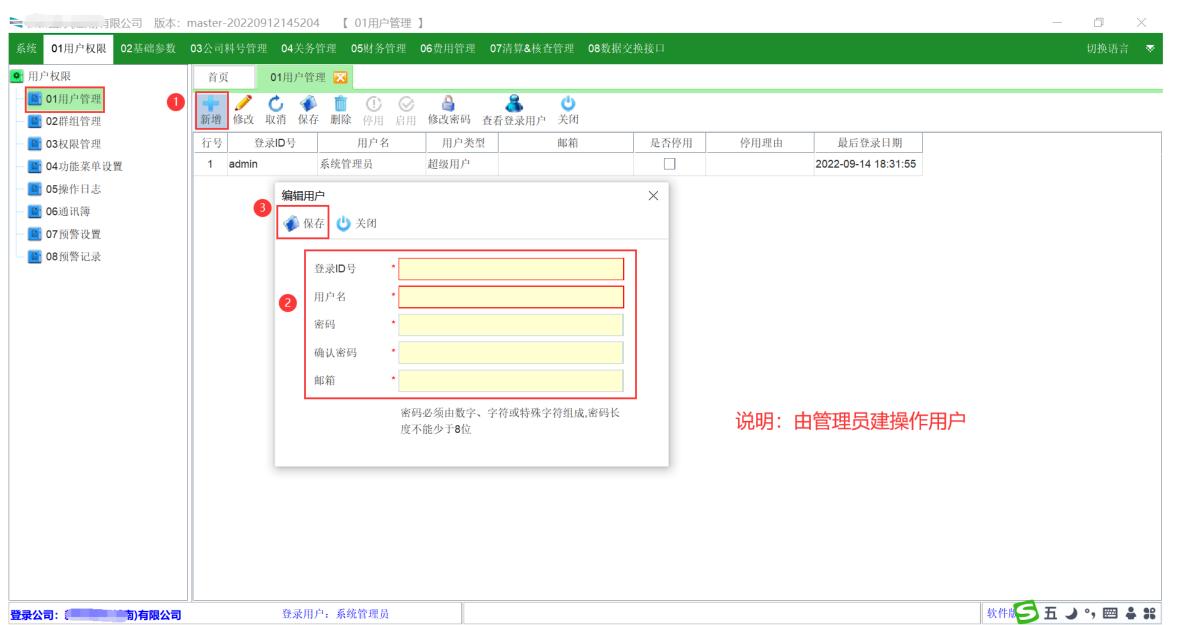


03 系统主界面 Giao diện chính của hệ thống 云关通 关系管理专家

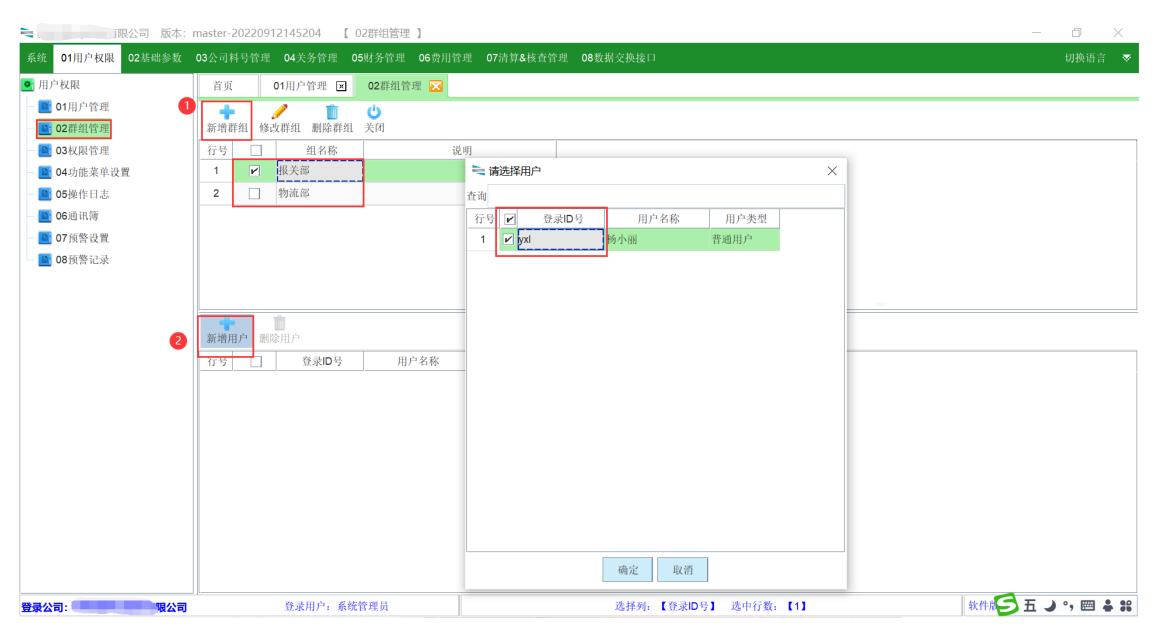


04 建操作用户 Tạo người dùng vận hành

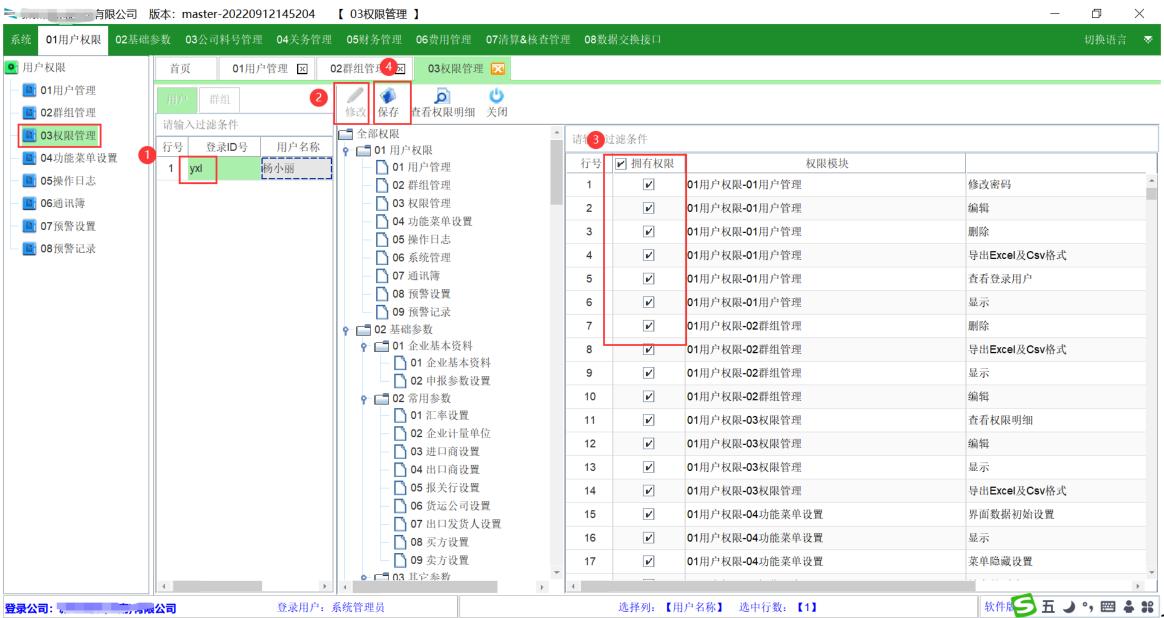




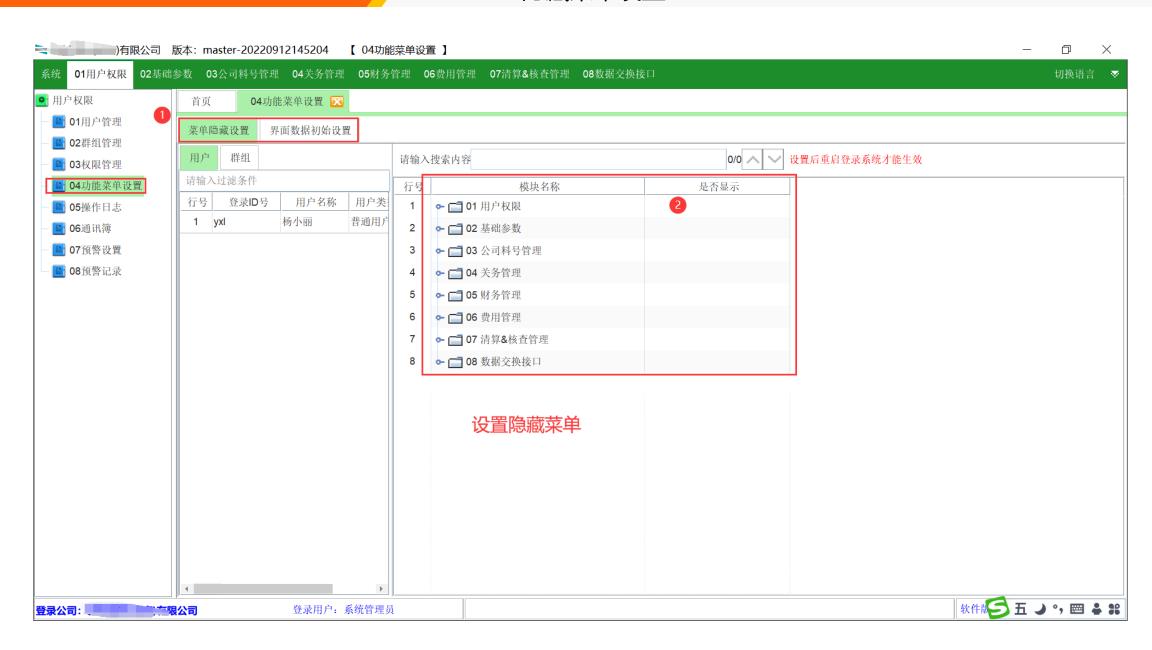
05 建群组 Tạo nhóm



06 用户授权 Ủy quyền người dùng

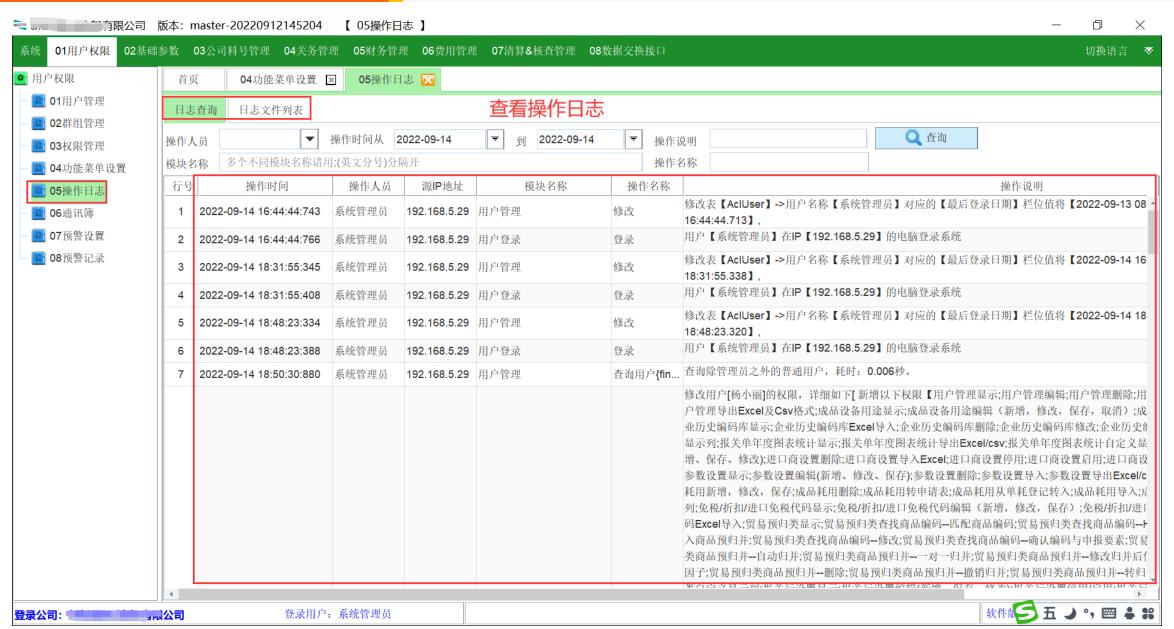


07 隐藏菜单设置 Ẩn menu

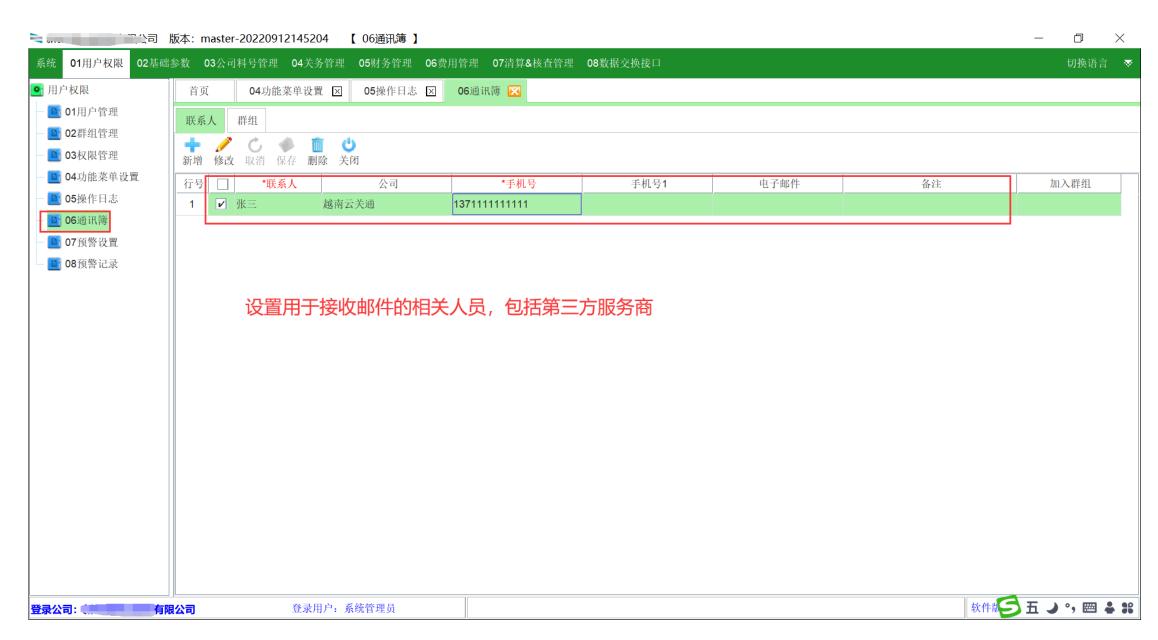


08 查看操作日志 Xem nhật ký hoạt động

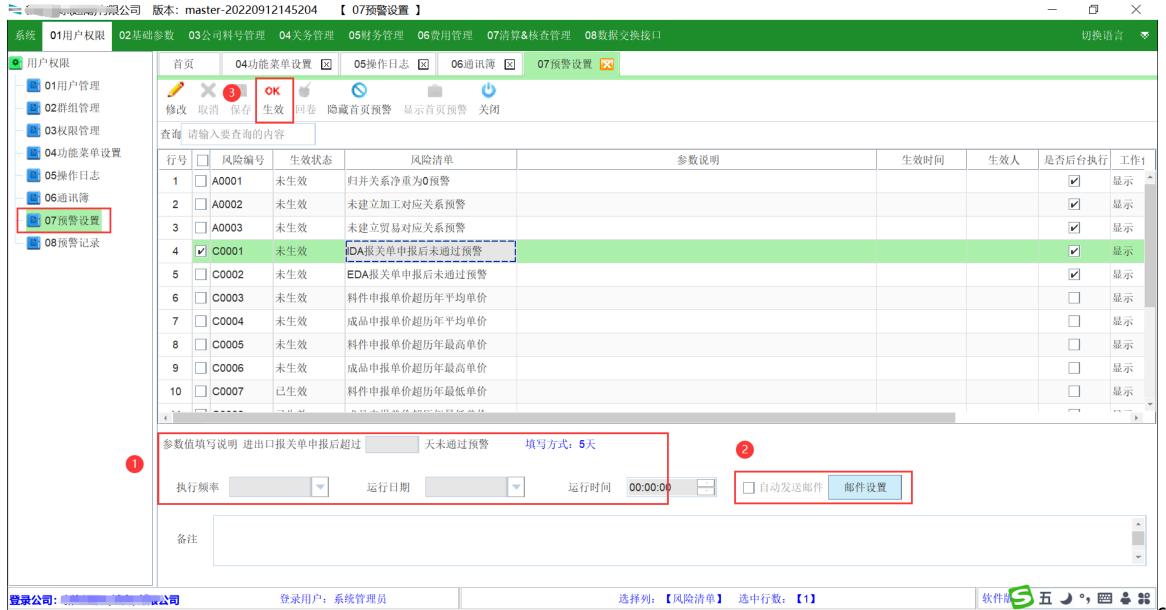




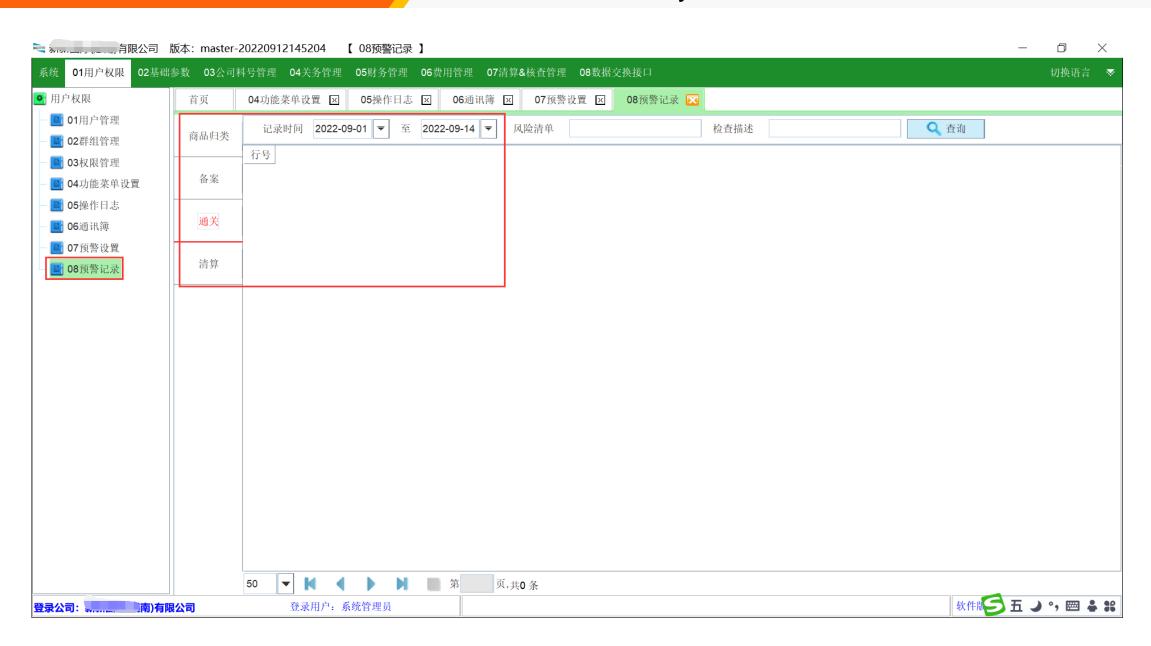
09 通讯簿设置 Cài đặt liên hệ



10 预警设置 Cài đặt cảnh báo

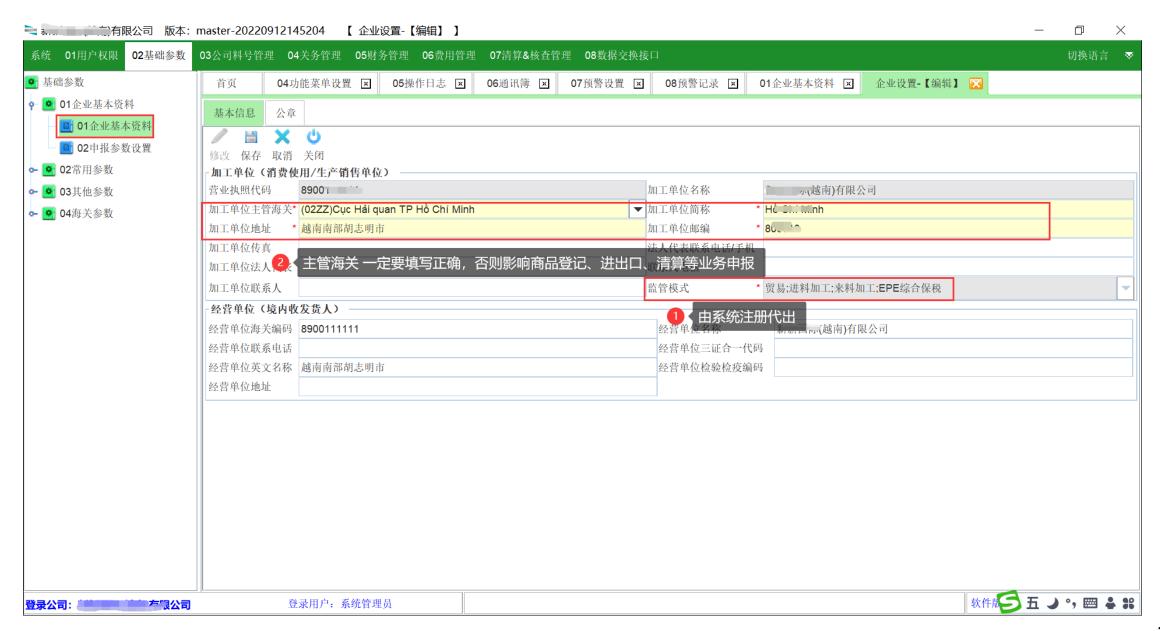


11 预警记录查询 Truy vấn hồ sơ cảnh báo sớm 云关通 关系管理专家



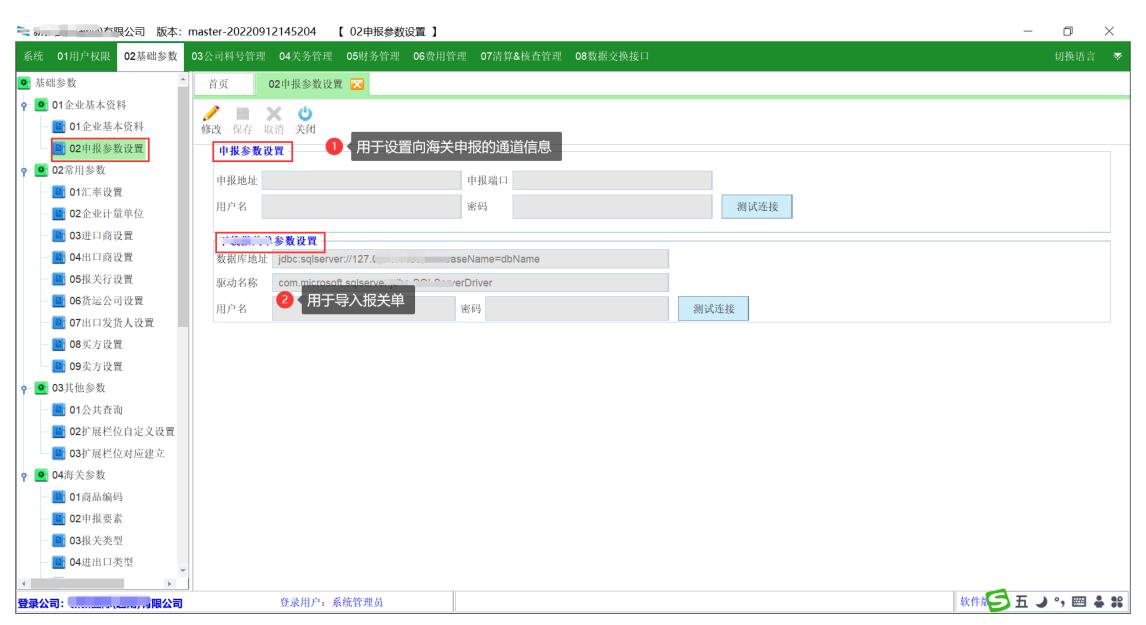
01 软件安装部署与用户授权

12 企业基本资料设置 Cài đặt thông tin cơ bản của doanh nghiệp 美务管理专家



01 软件安装部署与用户授权

13 申报参数设置 Cài đặt tham số khai báo 📑 云 关 通 🖂 吳 管理专家



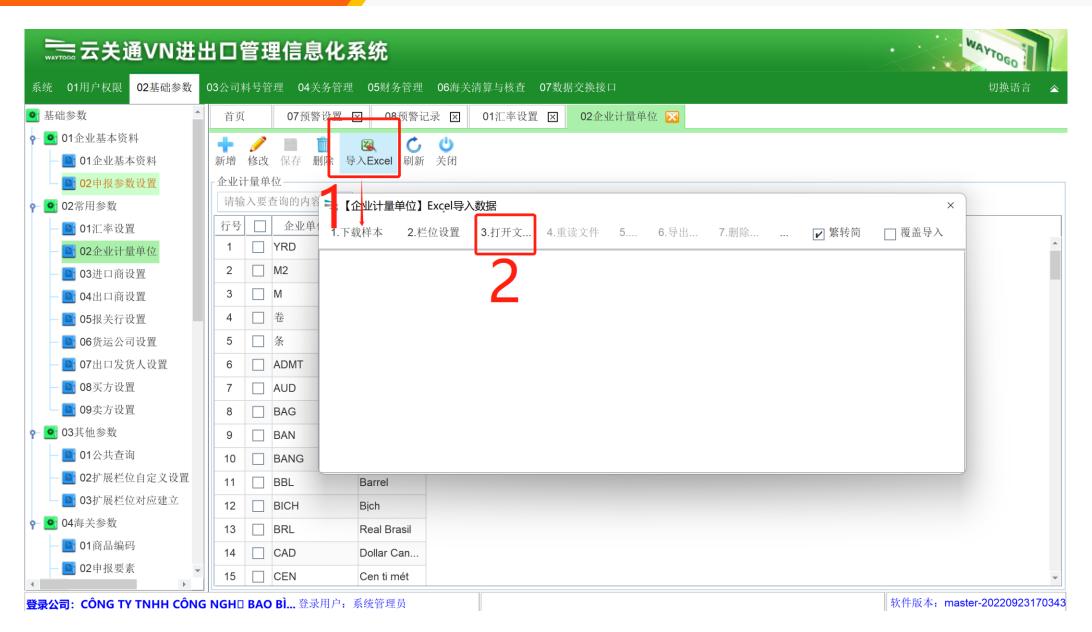
14 常用参数设置 Cài đặt thông số chung

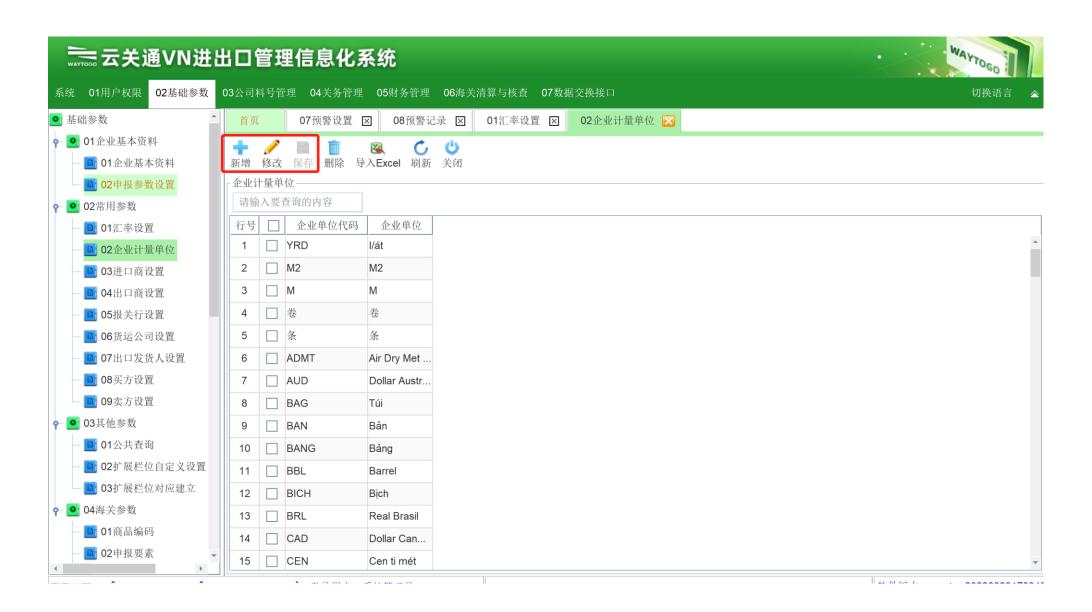


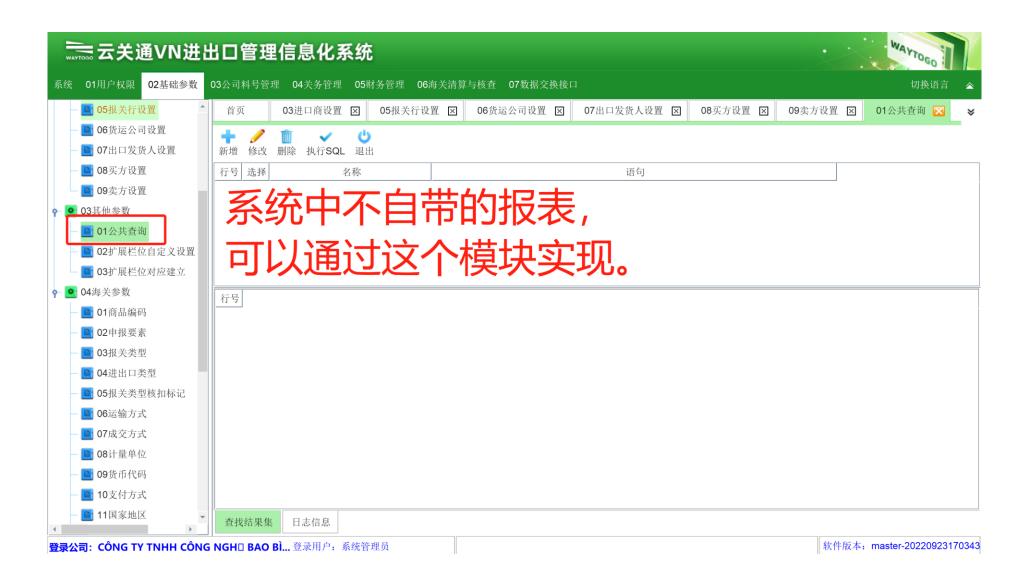
14-1 汇率设置 Cài đặt tỷ giá hối đoái



14-2 导入excel下载样本+上传 Nhập mẫu tải xuống ex**cel ★ 共祉 lê**β€實理专家

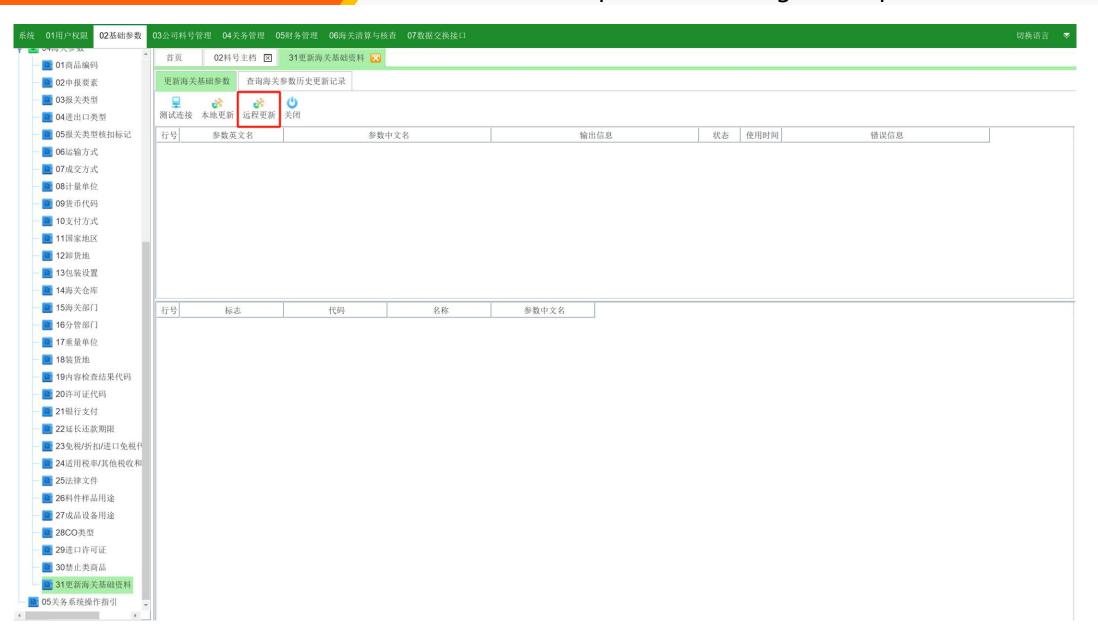






01 软件安装部署与用户授权

16 更新海关基础参数 Cập nhật các thông số hải quan cơ 两麻关通 关系管理专家

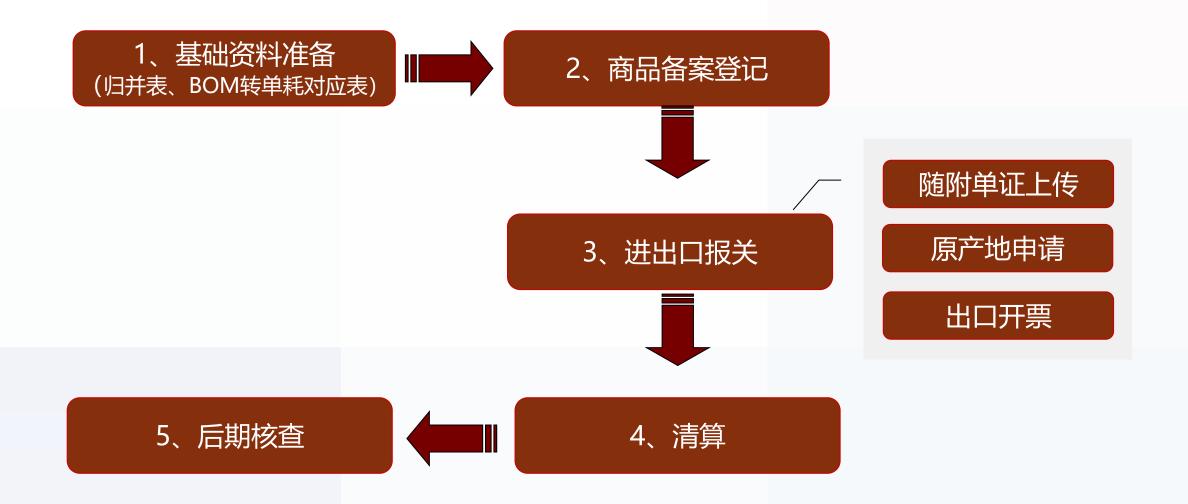


01 软件安装部署与用户授权

17 切换语言 chuyển đổi ngôn ngữ



越南关务作业基本流程



03

物料主档和对应关系

(ERP物料主档、加工商品资料、对应关系)

1、物料主档

指在关务系统中导入ERP级的料件、成品、底层BOM信息,以便在进出货计划、对应关系中调用企业工厂数据。

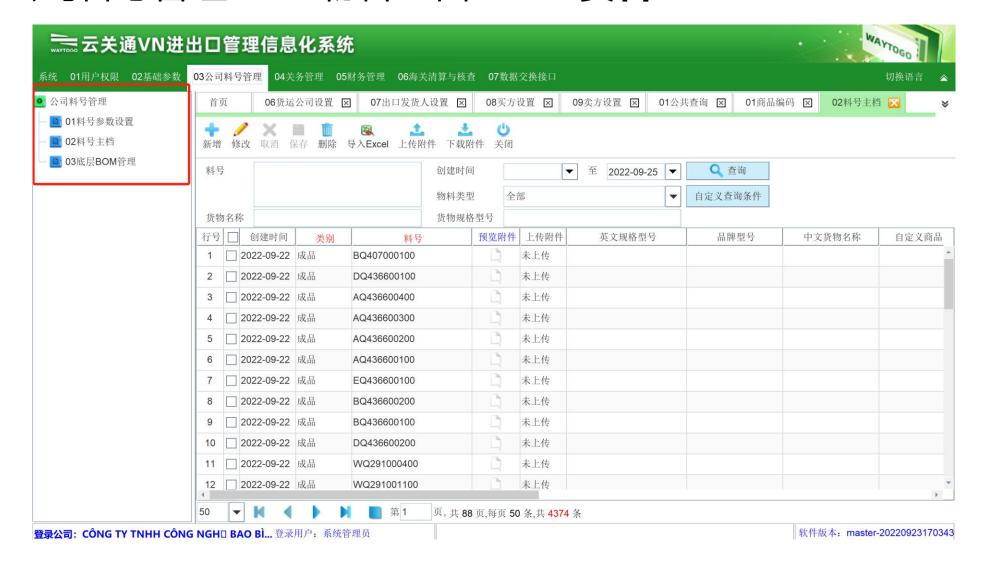
2、加工商品资料:

指在关务系统中需要向海关申报的料件、成品以及单耗的海关级数据信息,以便在进出口环节、海关清算环节调用。

3、对应关系:

指ERP物料与报关商品资料的对应,是整个系统的核心,需要重点维护。

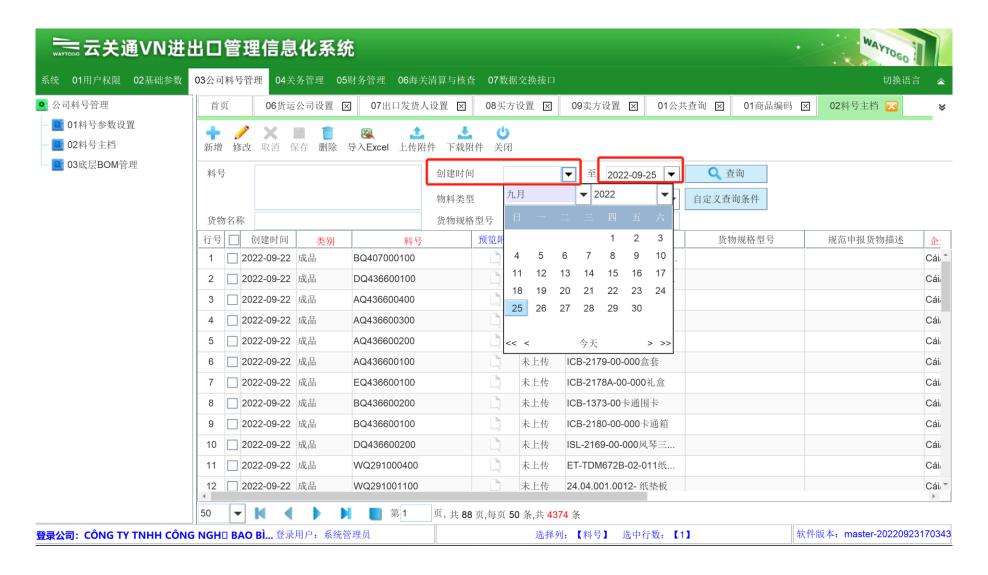
03 公司料号管理 - 02 物料主档: ERP资料



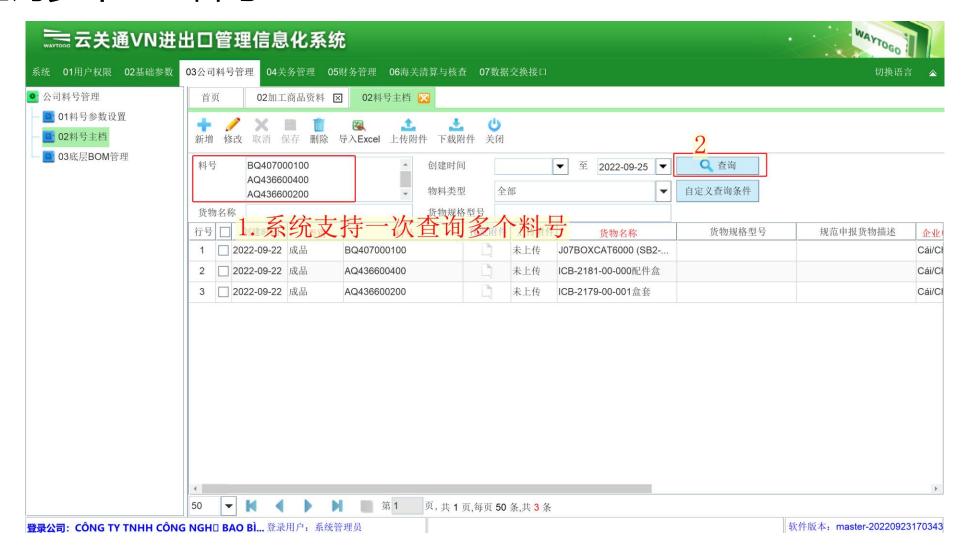
查询ERP料号方法:



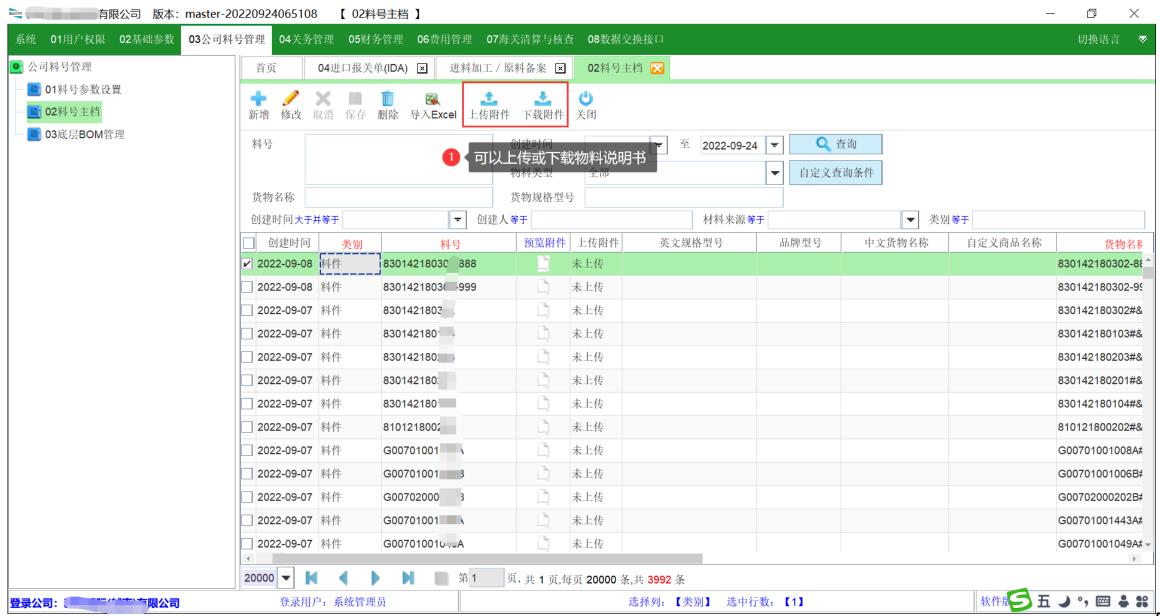
查询某一段时间的ERP料号:



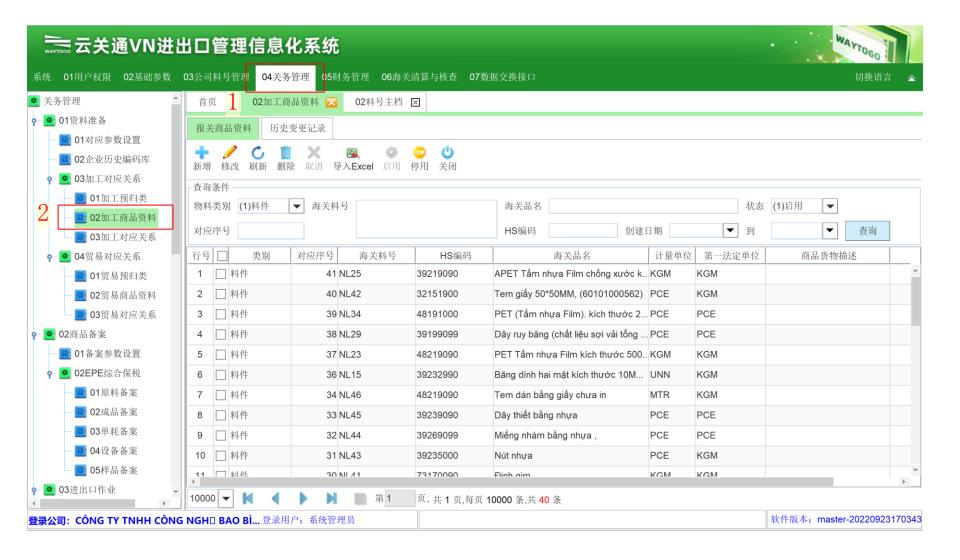
查询多个ERP料号:



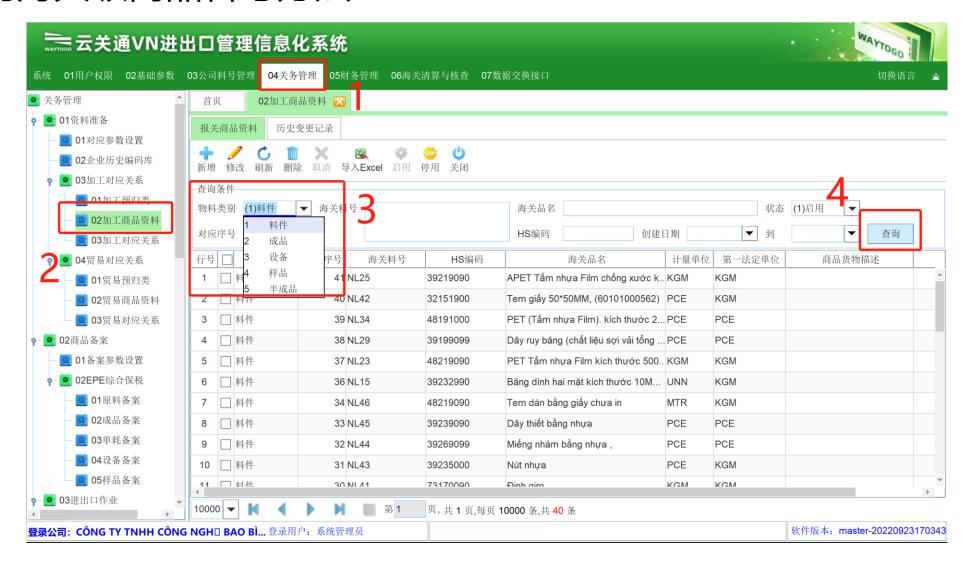
03 基础资料准备——建立归并关系表



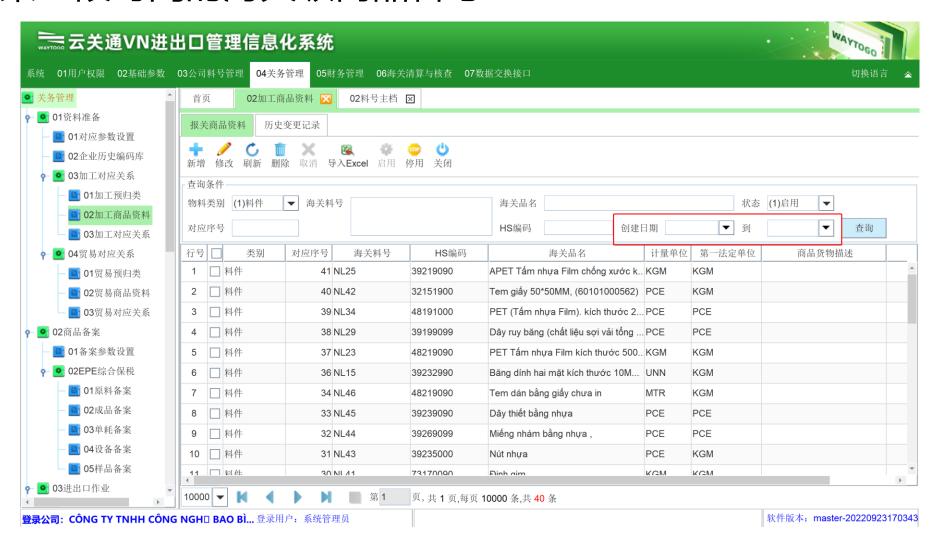
04 关务管理 - 02加工商品资料: 需要报关的海关商品料号



查询海关级商品料号方法:



查询某一段时间的海关级商品料号:



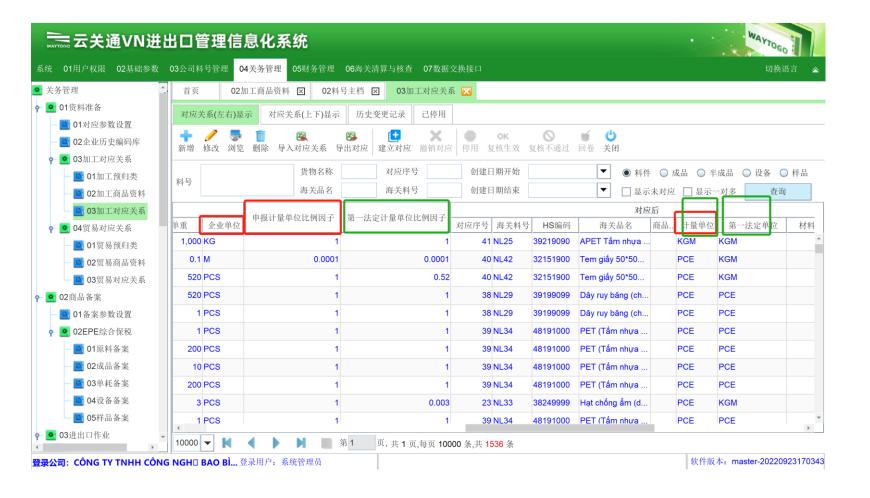
查询多个海关级商品料号:



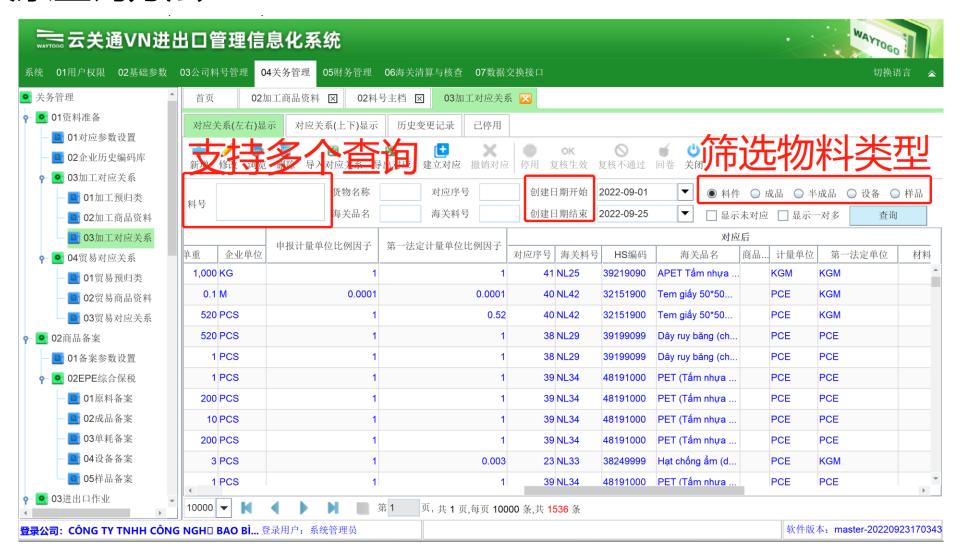
04 关务管理 - 03加工对应关系: ERP与报关数据的对应表



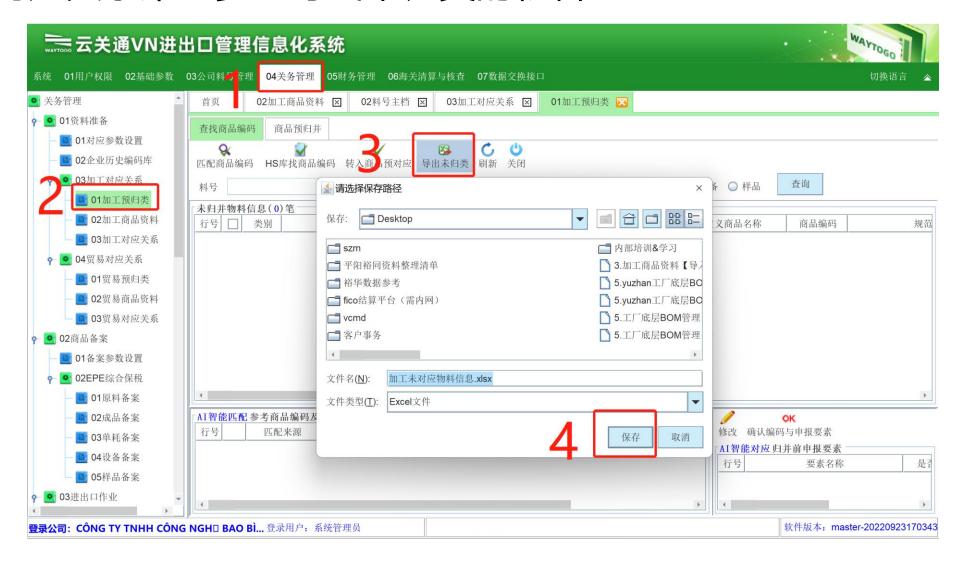
比例因子:企业单位与计量单位的关系=申报单位比例因子 计量单位与第一法定单位的关系=第一法定单位比例因子



对应关系查询方法:



导入对应关系第一步:导出未归类的物料



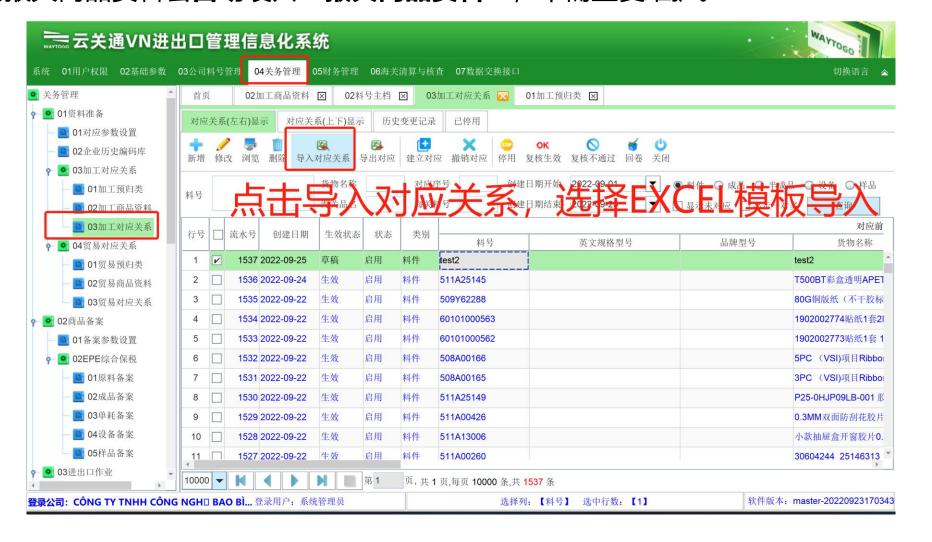
第二步:根据导入excel模板,维护数据

加工对应关系的导入方式有3种,有何区别?



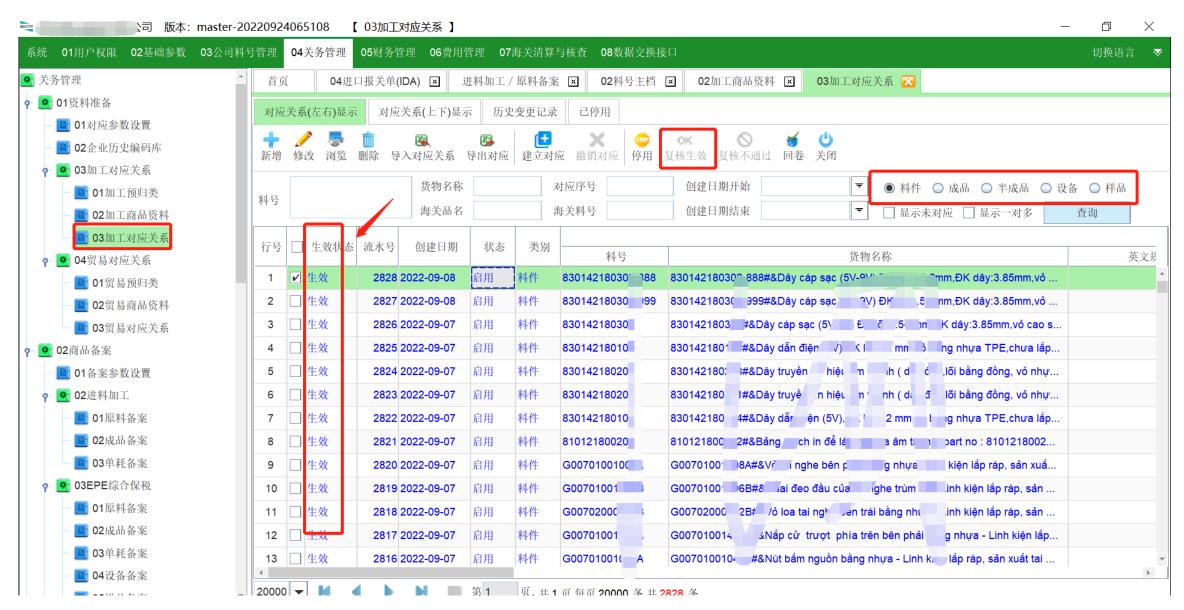
		必填栏位													
	适用情形	企业物料					对应关系			报关资料清单					
		类别	ERP料号	货物名称	单重	企业单 位	申报计量单位比例因子	第一法定计量单位比例 因子	对应序 号	海关料 号	HS编 码	海关品 名	计量单 位	第一法定 单位	
第一种: 普通导入	适用于在系统报关商品资料中已经存在海关料号,只需要把ERP料号建立对应,多用于有归并的料件中。		必填				必填	必填		必填					
(自动生成海关料号	回写导入可以将导入资料,反 写到物料主档及报关商品中。 适用于希望按对应序号,系统 自动匹配生成海关料号。	心持	必填	必填	必填	必填	必填	必填	必填		必填	必填	必填	必填	
第三种:回写导入 (自动生成对应序号)	回写导入可以将导入资料,反 写到物料主档及报关商品中。 适用于希望按海关料号,系统 自动匹配生成对应序号。	心培	必填	必填	必填	必填	必填	必填		必填	必填	必填	必填	必填	

第三步:**导入对应关系**,导入后"对应前"的ERP数据会**自动填入"料号主档"**、"对应后"的报关商品资料会**自动填入"报关商品资料"**,不需重复维护。



03 基础资料准备——建立归并关系表

5、将对应关系表导入关务系统中



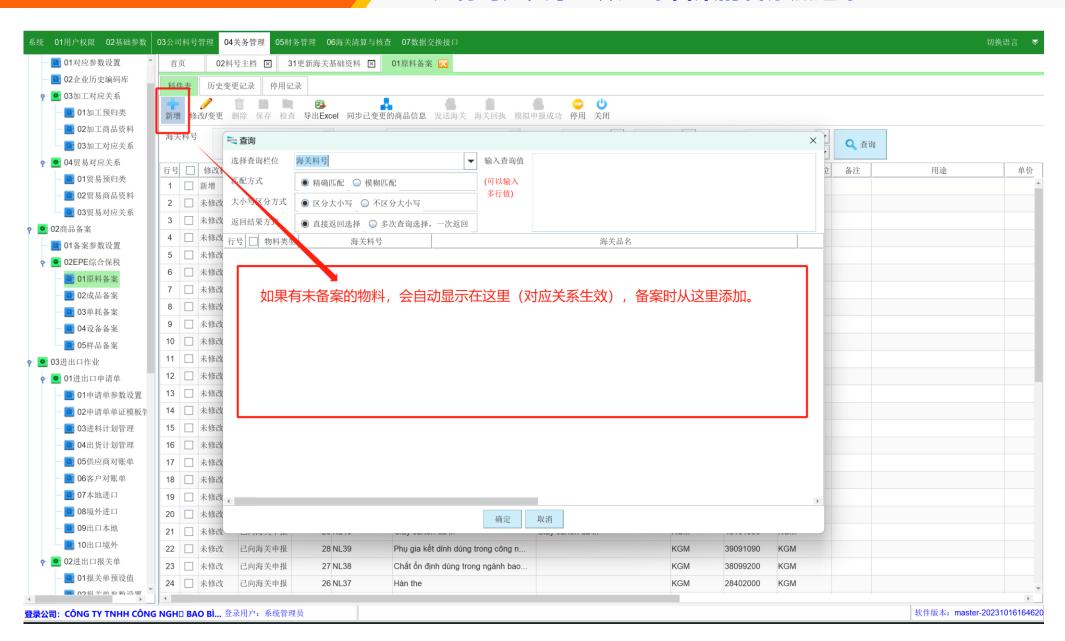
04

海关备案操作

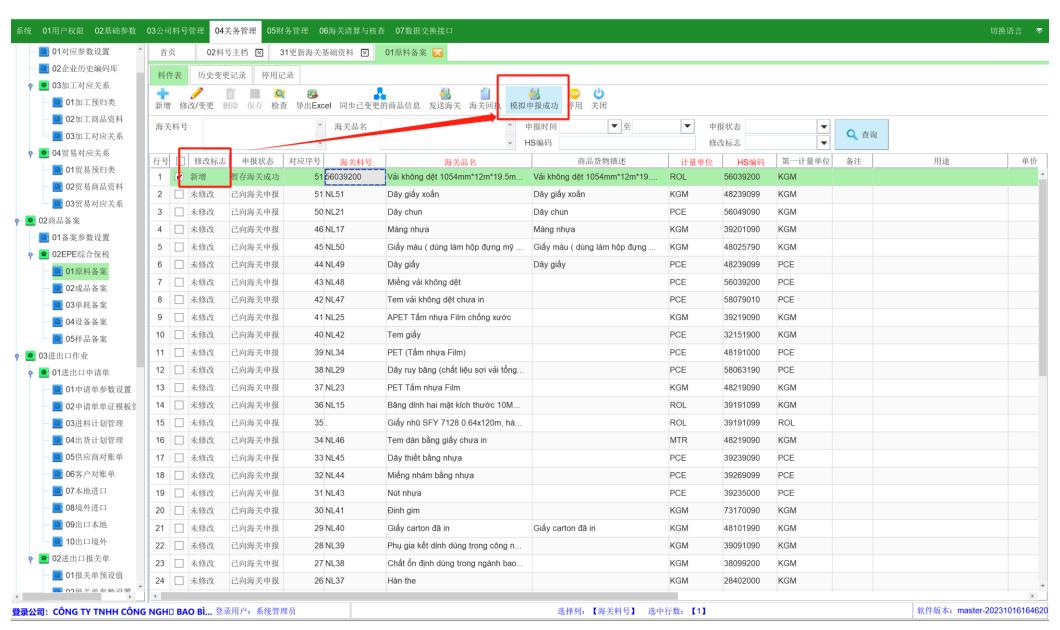
• 备案管理



1、将对应关系生效且未备案的料添加进来

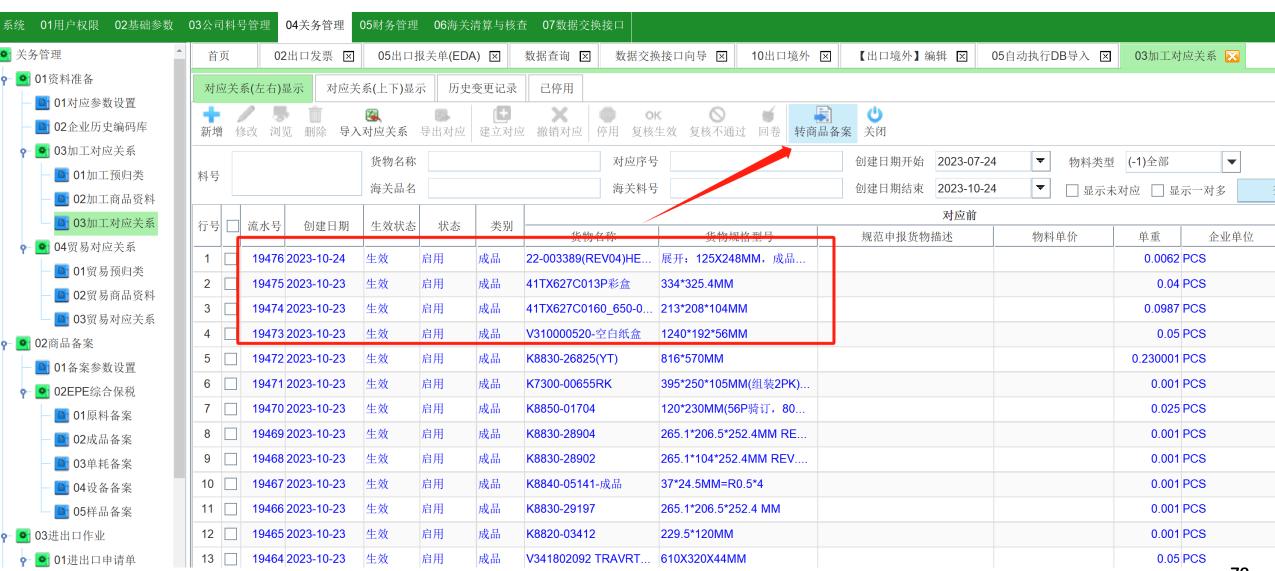


2、新增备案信息后,如果没有对接ECUS,则需要点击"模拟备案成功",完成备案登记



03 海关备案操作

3、或在做好对应关系后,直接点击"转商品备案",可以直接将数据推送到ECUS,再打开ECUS完成备案



05

报关预设值设置



以下方法2选1:

一、新增(直接在系统新增预设值)

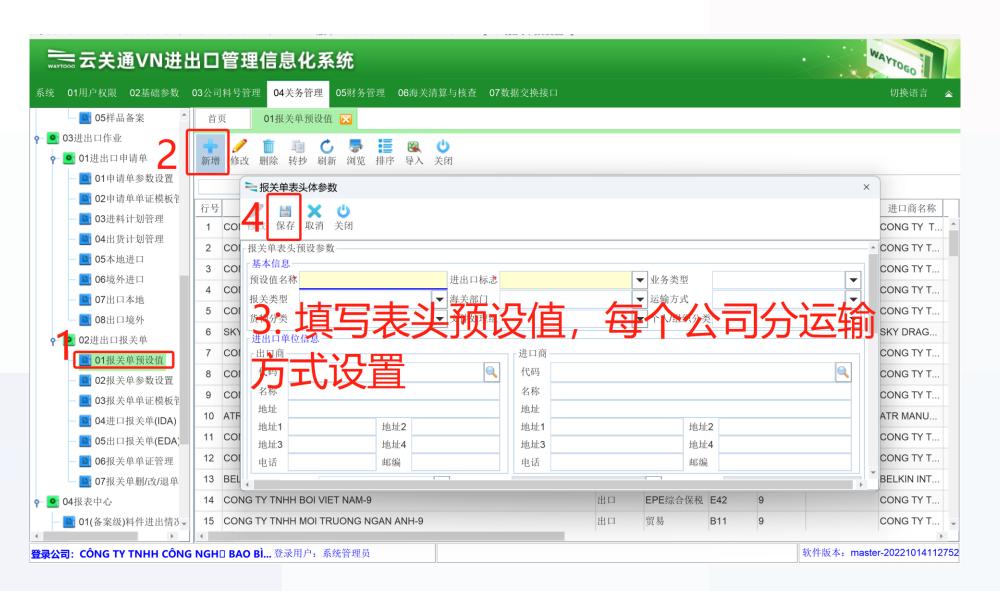
适用于没有历史报关单可提取,或全新的客户/供应商的情形

二、从历史报关单提取

适用于能找到历史报关单的客户/供应商的情形

一、新增(直接在系统新增预设值)

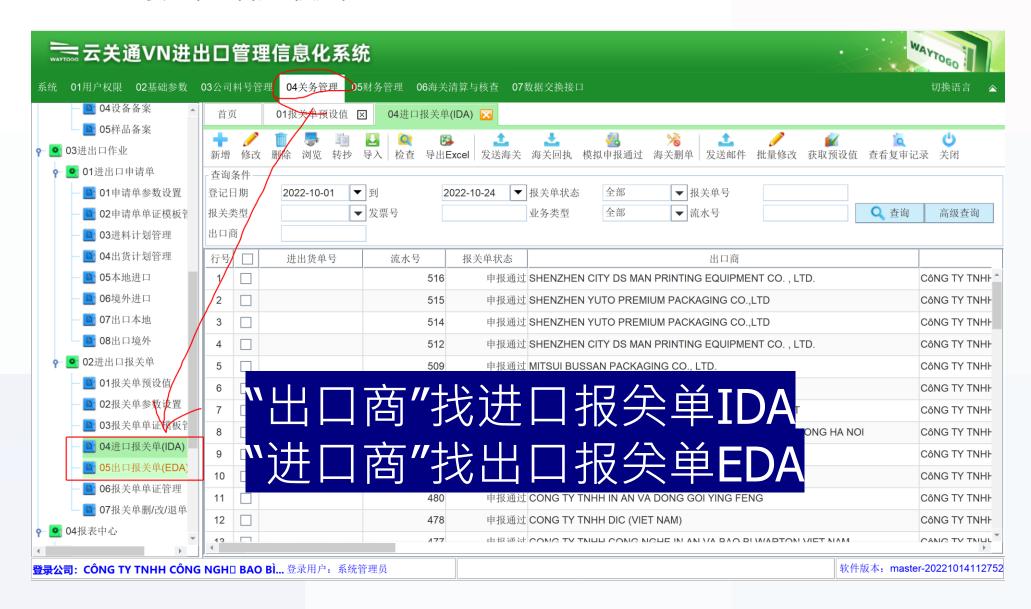
适用于没有历史报关单可提取,或全新的客户/供应商



二、从历史报关单提取

适用于能找到历史报关单的客户/供应商

1

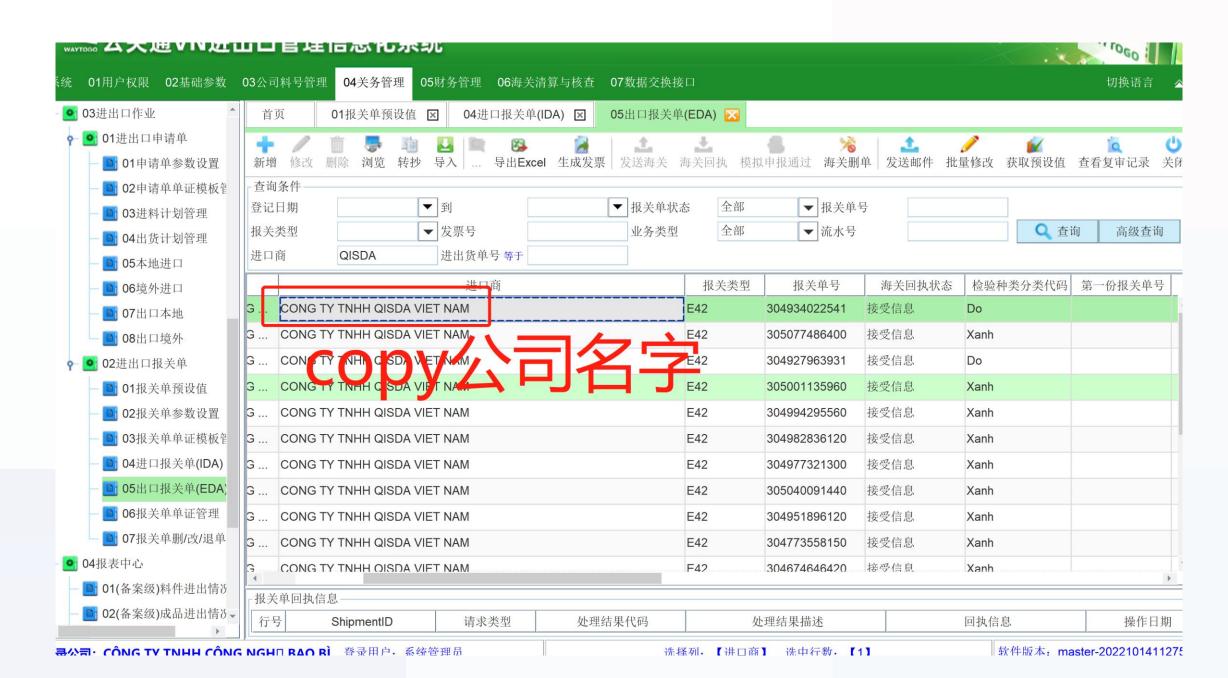


第一步:删除日期

第二步:输入公司关键词,如QISDA

第三步:点击"查询"

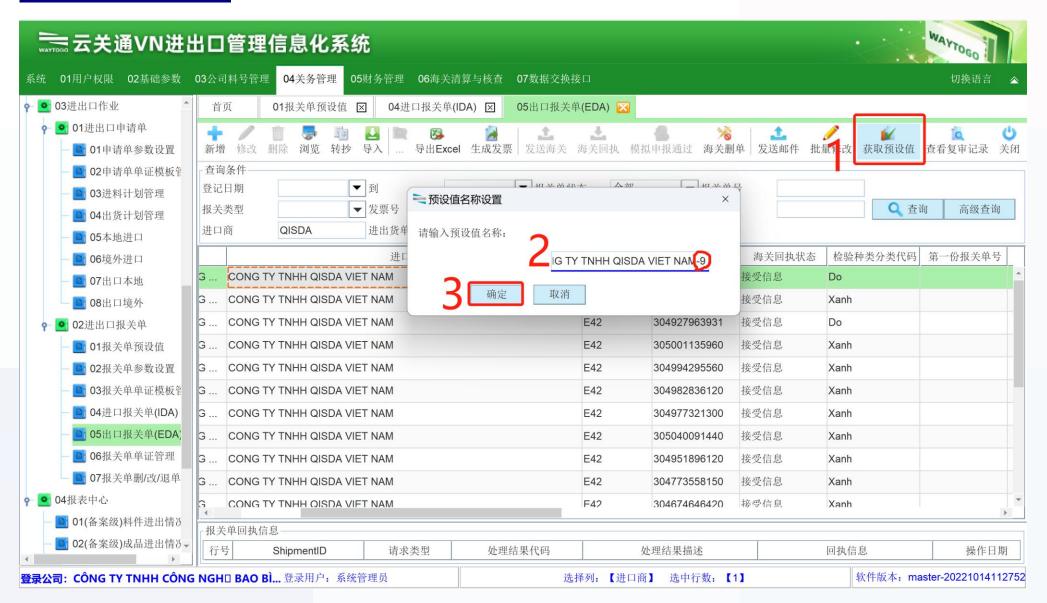




第一步:点击"获取预设值"

第二步:paste 公司名称,后面加"-9" 意思是运输方式9。如果运输方式是2,后面加"-2"

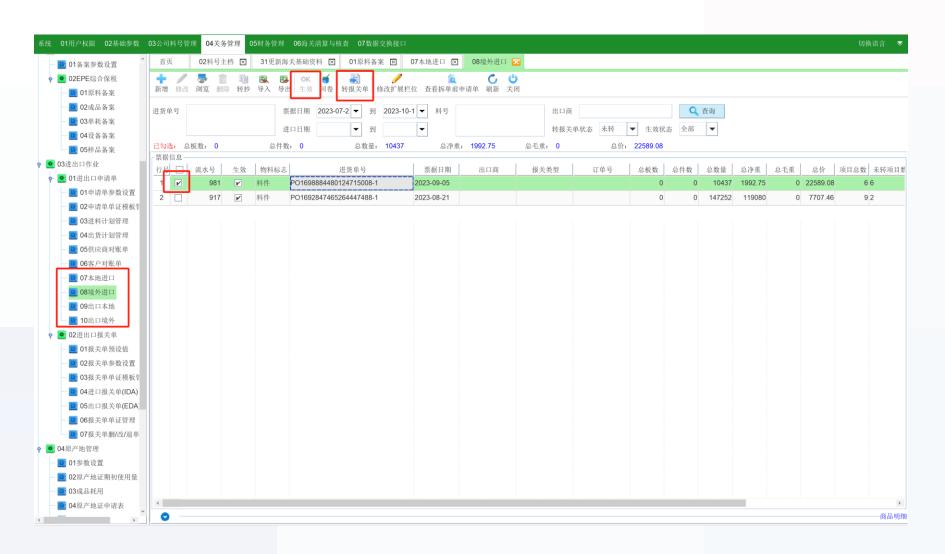
第三步:点击"确定"



06

进口制单操作 Hướng dẫn lập tờ khai nhập khẩu

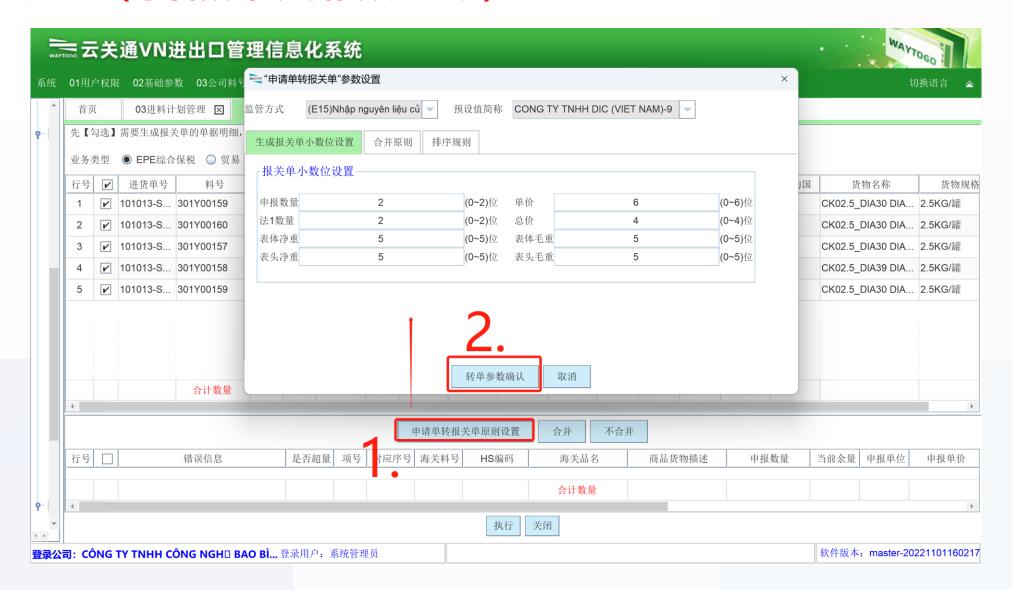
根据采购通知的"进货单号",区分本地和境外申请单,关务人员在申请单界面操作"生效",然后"转报关单"



选择报关单预设值和报关类型 在报关单预设值处,输入出口商的公司名称关键词即可,比如"TNHH DIC"



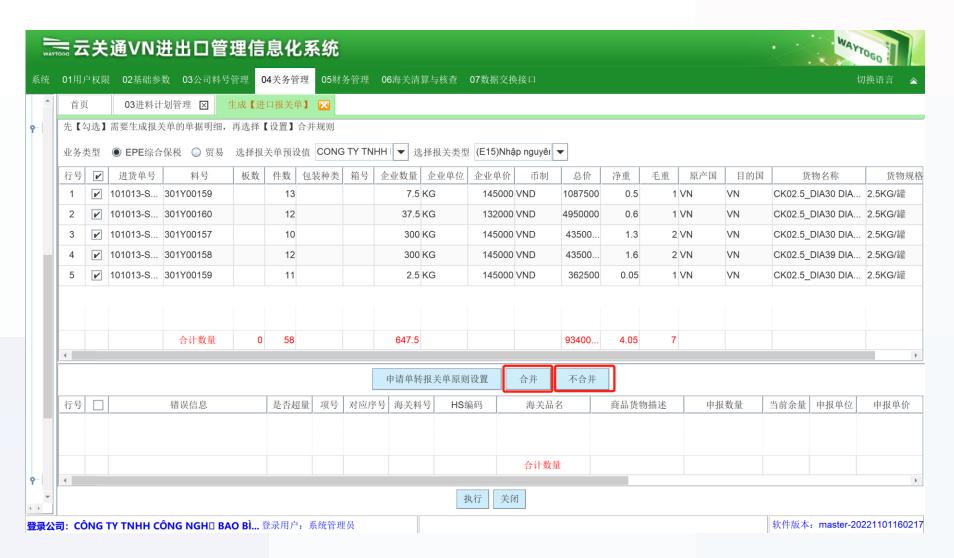
点击"申请单转报关单原则设置",确认小数位、合并原则等,如无问题,点击 "确认" (每个预设值只需要设置一次)



确认转单原则参数后,选择"合并"或"不合并"

合并:按照转单原则的设置,通过系统判断将符合合并原则的料号合并申报,一般进口料件会使用合并

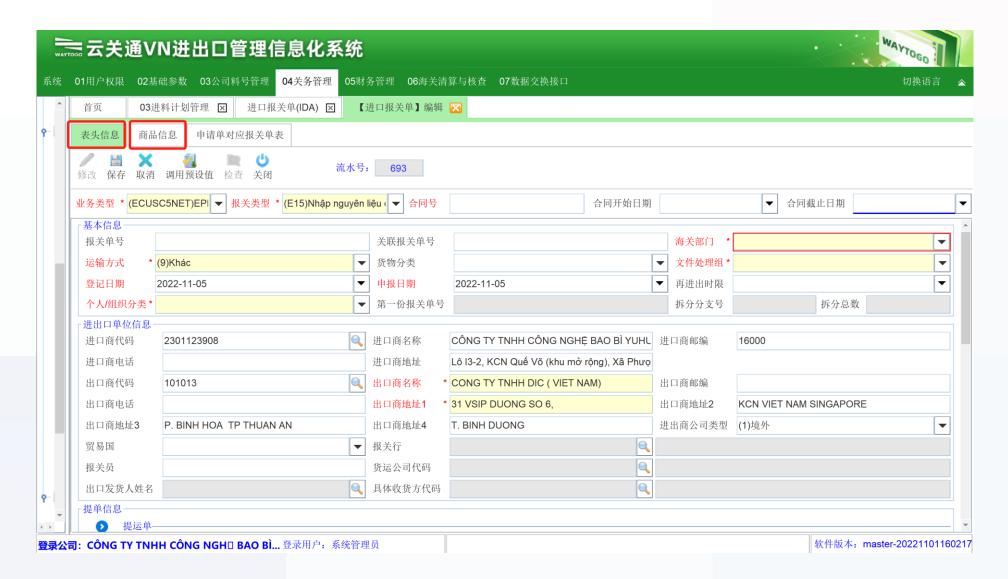
不合并: 一一对应申报,不做合并,一般出口成品/设备时使用。



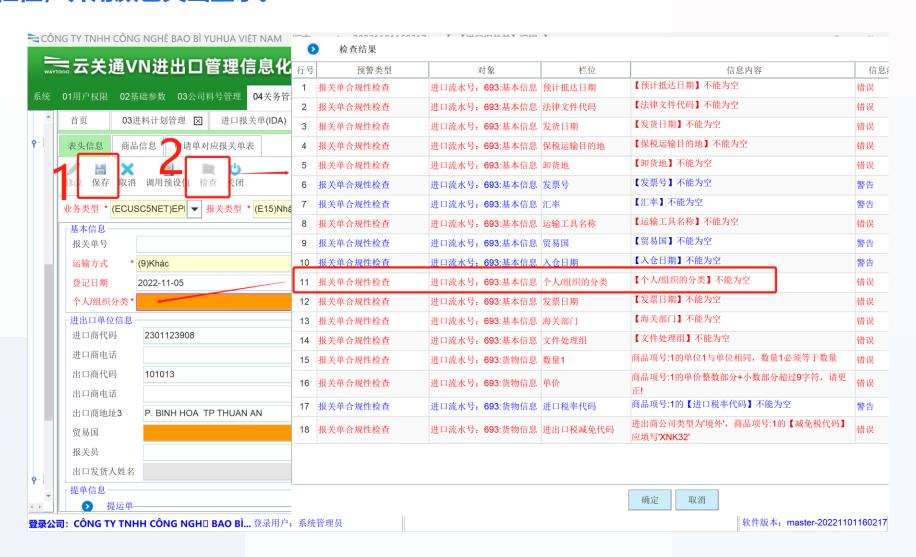
选择"合并"后,系统根据规则,合并成报关申报资料,检查没问题后,点击"执行",如果觉得合并有问题,重新设置转报关单的合并原则,再次进行合并,直至数据确认。



确认执行转单后,系统会自动生成进口报关单,并跳到进口报关单的编辑界面。关 务人员将报关单表头信息和商品信息补充完整。

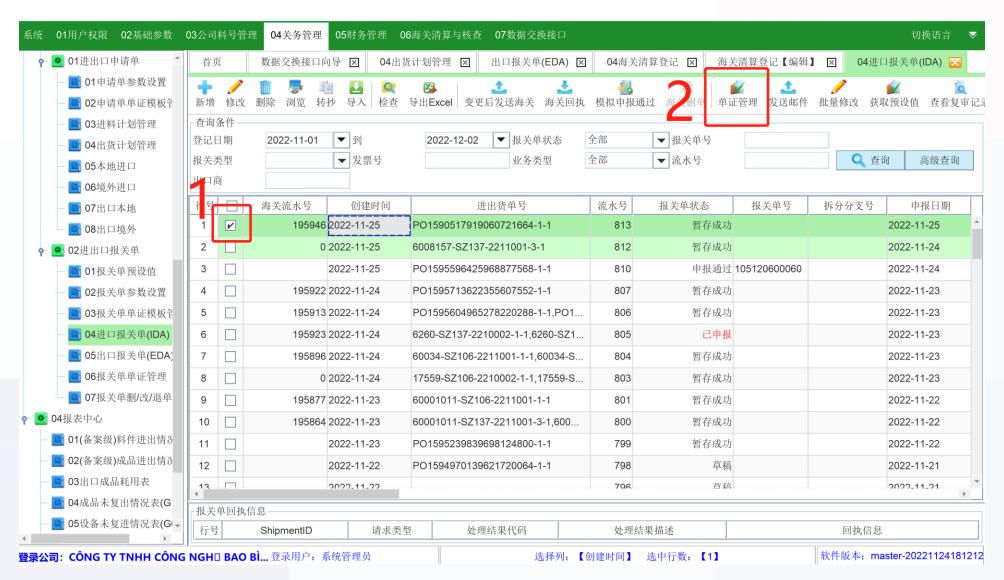


信息补充完后,点击"保存",再点击"检查",此时系统会根据逻辑监控,跳出检查结果。红色字体是错误项,一定要修改;蓝色字体是提醒项,可以不修改。点击其中某一个错误提示,系统会跳到对应的栏位,并用颜色突出显示。

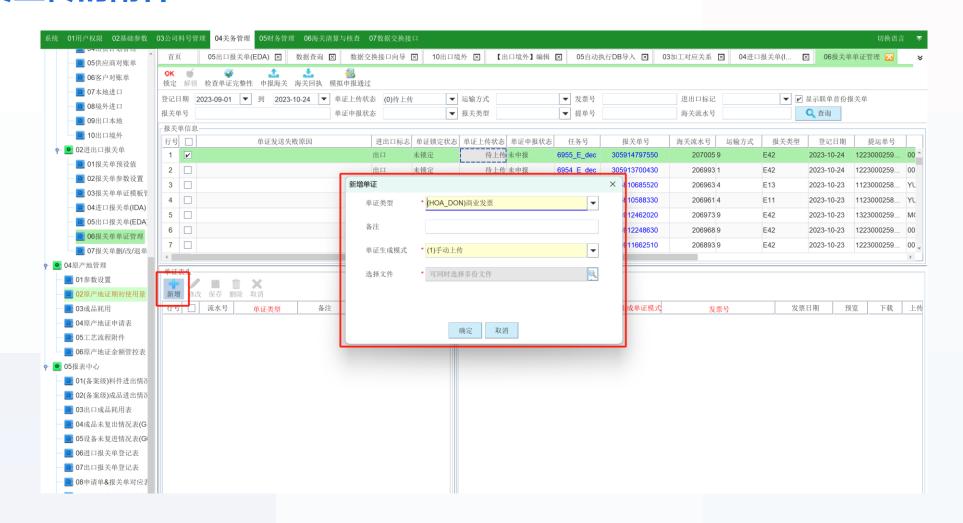


报关单"已检查"后,上传附件到云关通单证管理

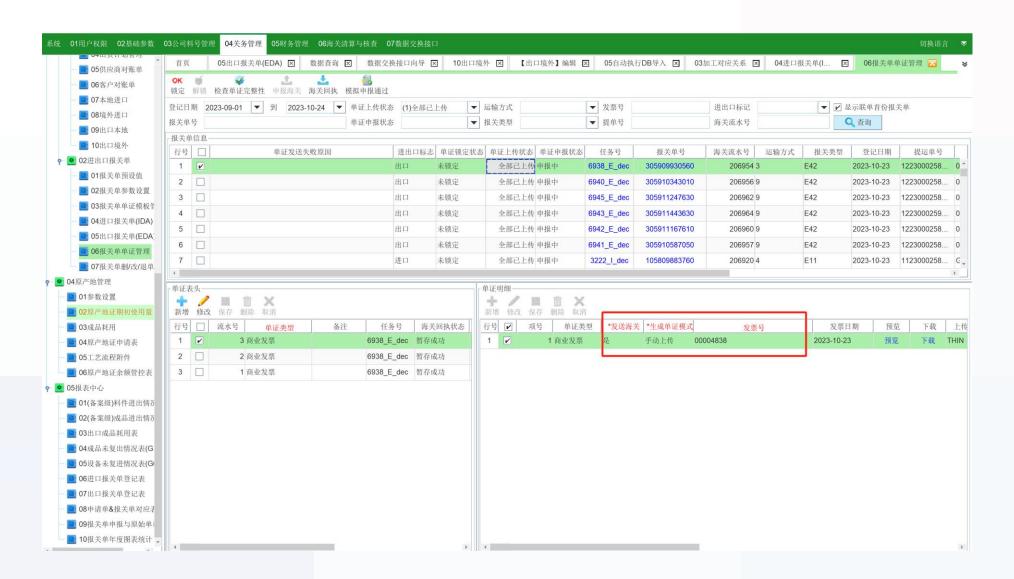
选中已检查的报关单,点击"单证管理"



进入单证管理后,选择需要文件类型,比如"发票",点击"新增",选择需要上传的附件



上传附件后,维护红色必填栏位,如果不发送ECUS,发送海关栏位选"否"



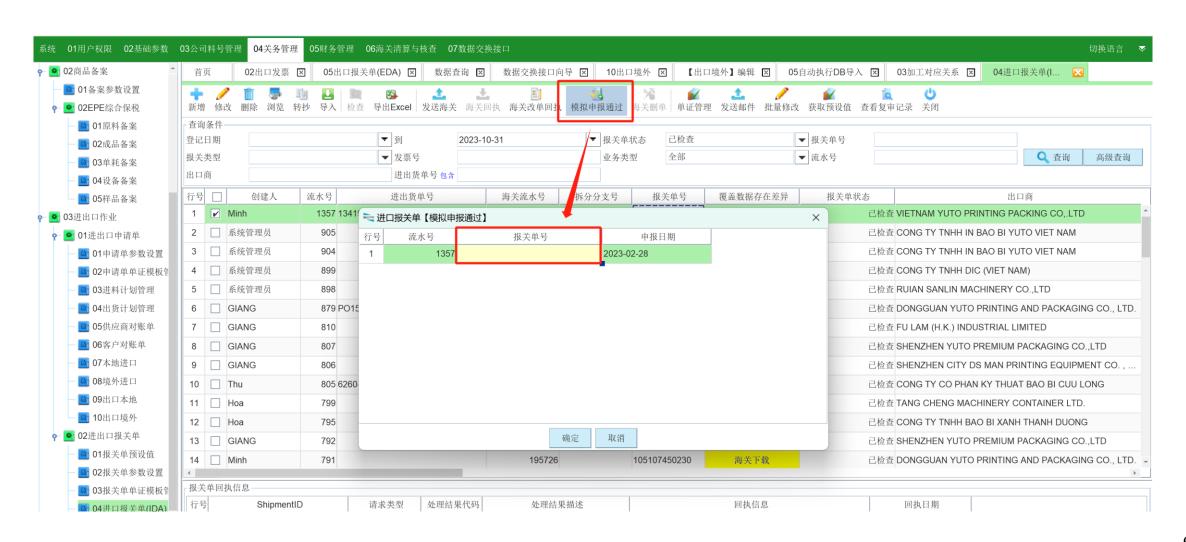
a

代理申报 (无ECUS接口)

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击 "发送邮件"给报关行



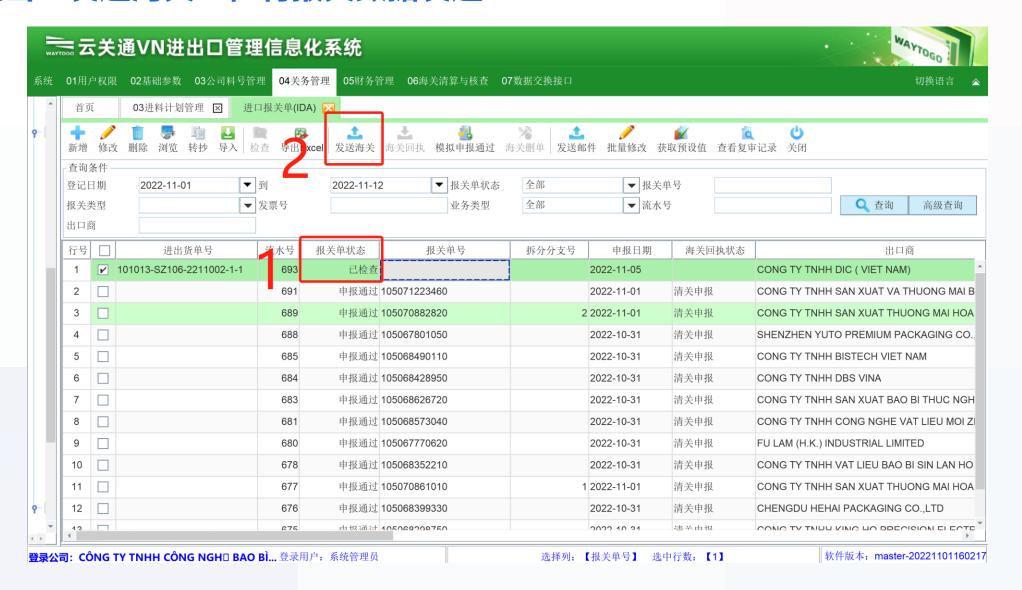
报关行报完关后,关务人员在云关通操作"模拟申报通过",将报关单号回填到系统中,更新报关单状态



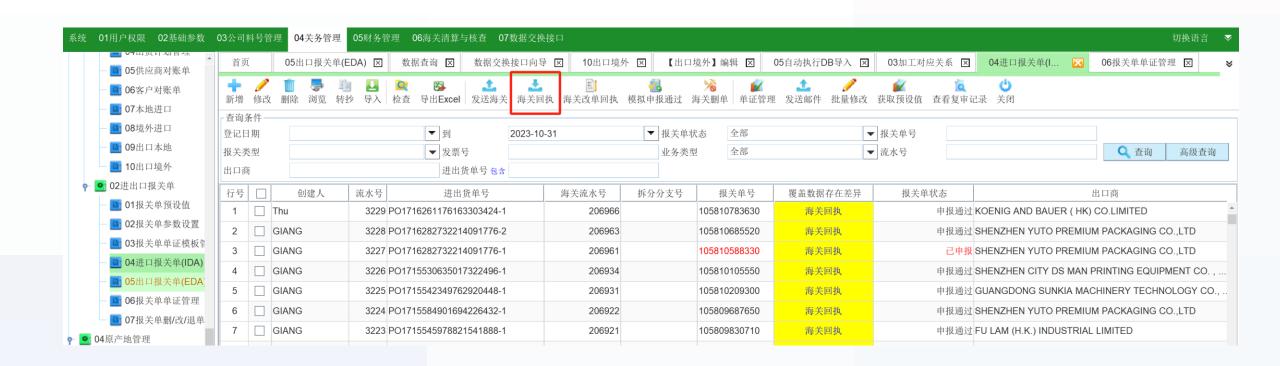
b

自理申报(有ECUS接口)

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击"发送海关",将报关数据发送至ECUS



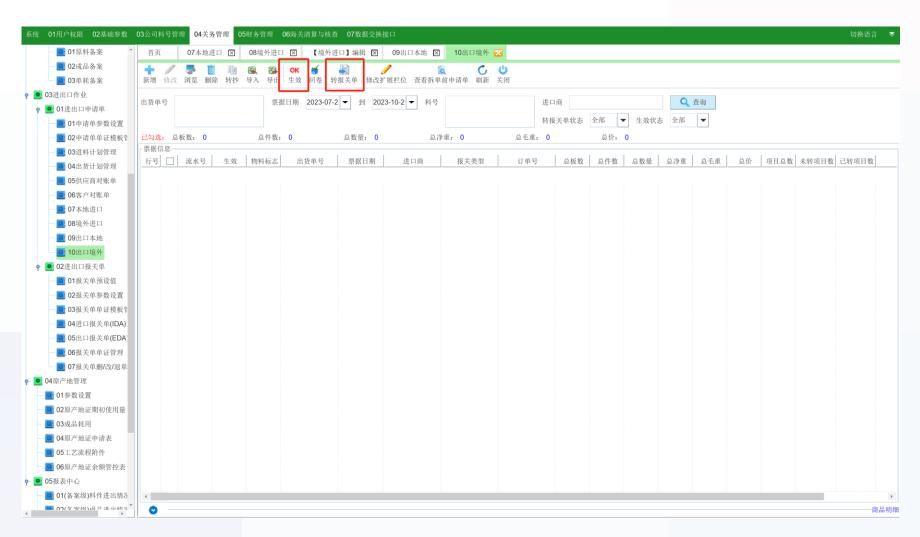
申报通过后,点击"海关回执",系统自动从ECUS将海关回执读取回系统, 更新报关单状态



07

出口制单操作 Hướng dẫn lập tờ khai xuất khẩu

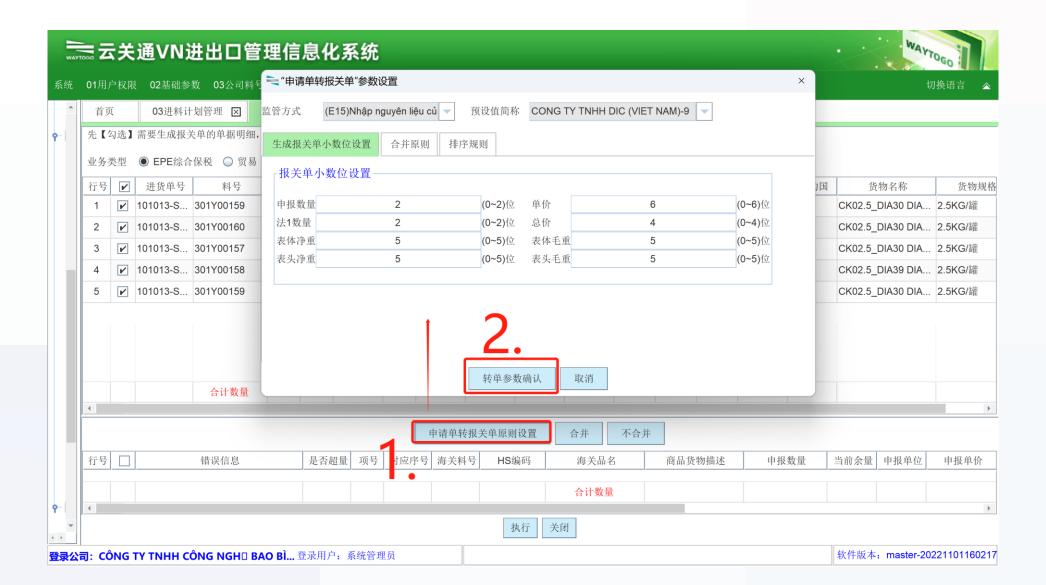
根据业务通知的"出货单号",区分本地和境外申请单,关务人员在申请单界面操作 "生效",然后"转报关单"



选择报关单预设值和报关类型 在报关单预设值处,输入进口商的公司名称关键词即可,比如"APPLE"



点击"申请单转报关单原则设置",确认小数位、合并原则等,如无问题,点击 "确认" (每个预设值只需要设置一次)



确认转单原则参数后,选择"合并"或"不合并"

合并:按照转单原则的设置,通过系统判断将符合合并原则的料号合并申报,一般进口料件会使用合并

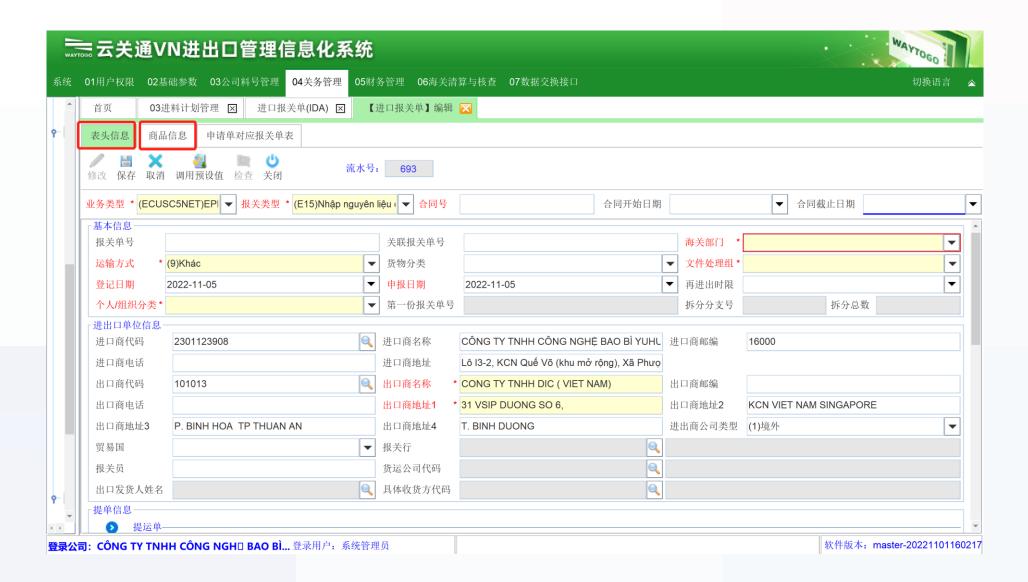
不合并: 一一对应申报,不做合并,一般出口成品/设备时使用。



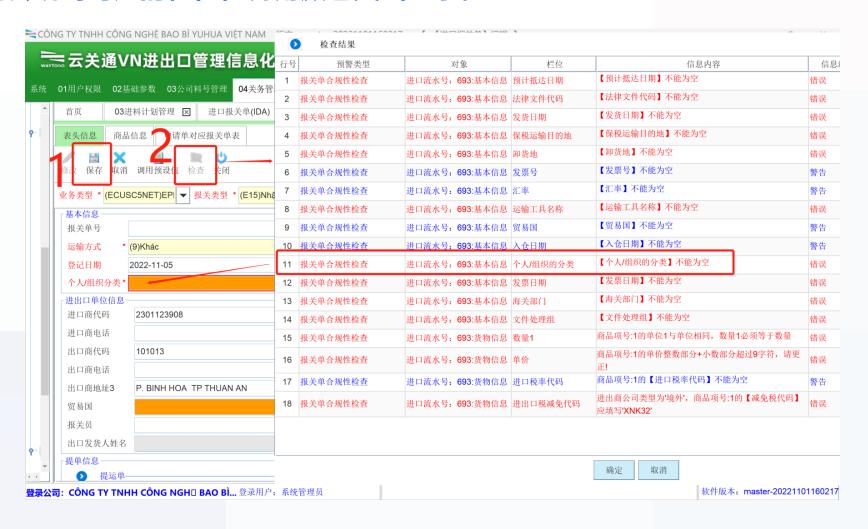
选择"合并"后,系统根据规则,合并成报关申报资料,检查没问题后,点击"执行",如果觉得合并有问题,重新设置转报关单的合并原则,再次进行合并,直至数据确认。



确认执行转单后,系统会自动生成出口报关单,并跳到出口报关单的编辑界面。关 务人员将报关单表头信息和商品信息补充完整。

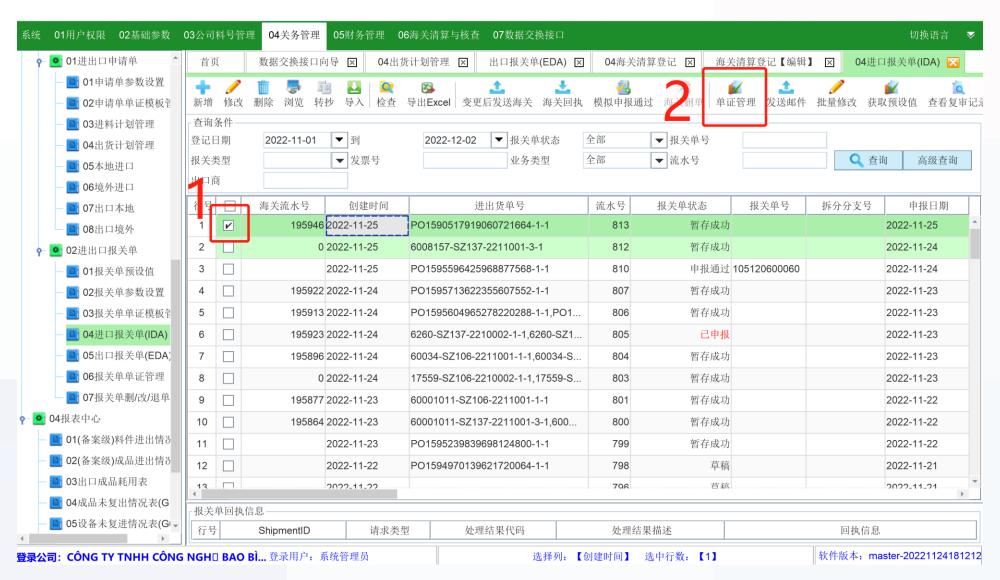


信息补充完后,点击"保存",再点击"检查",此时系统会根据逻辑监控,跳出检查结果。 红色字体是错误项,一定要修改;蓝色字体是提醒项,可以不修改。点击其中某一个错误提示,系统会跳到对应的栏位,并用颜色突出显示。

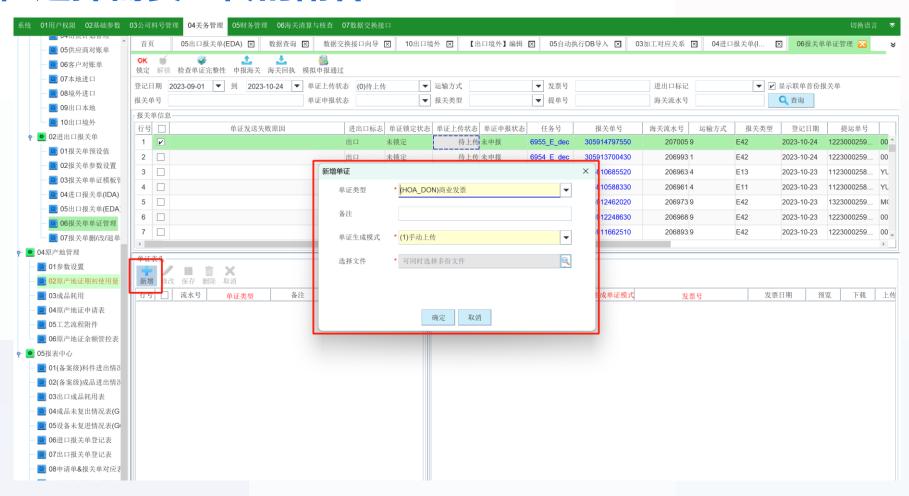


报关单"已检查"后,上传附件到云关通单证管理

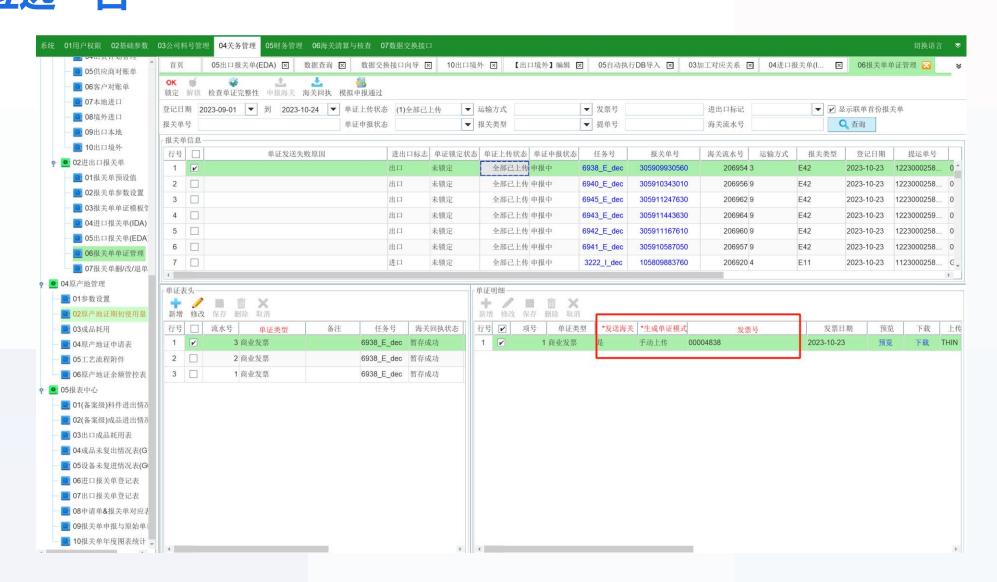
选中已检查的报关单,点击"单证管理"



进入单证管理后,选择需要文件类型,比如"发票",点击"新增",选择需要上传的附件



上传附件后,维护红色必填栏位,如果不发送ECUS,发送海关栏位选"否"



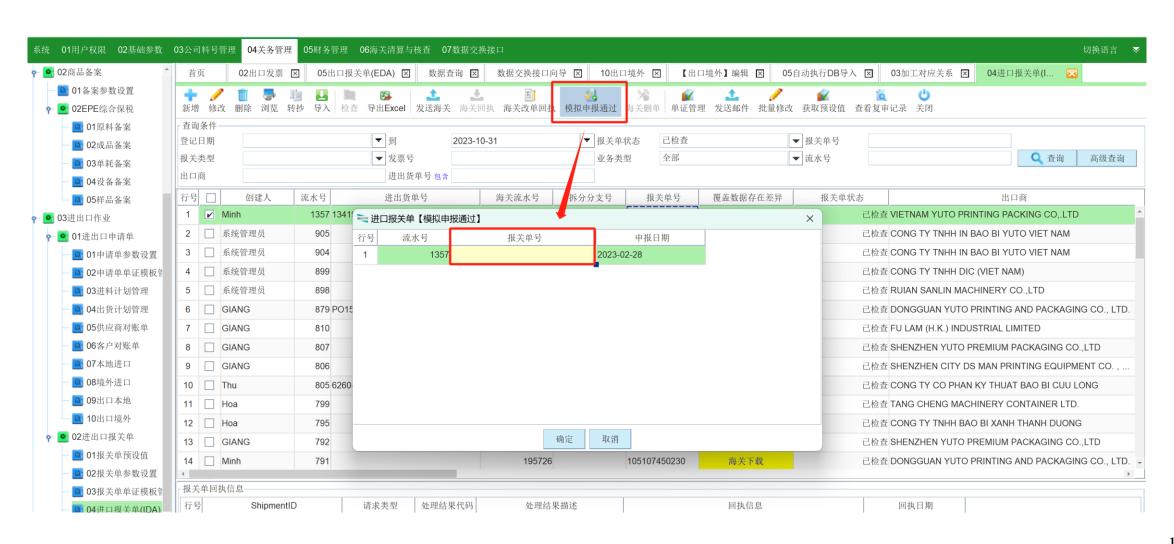
a

代理申报

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击 "发送邮件"给报关行



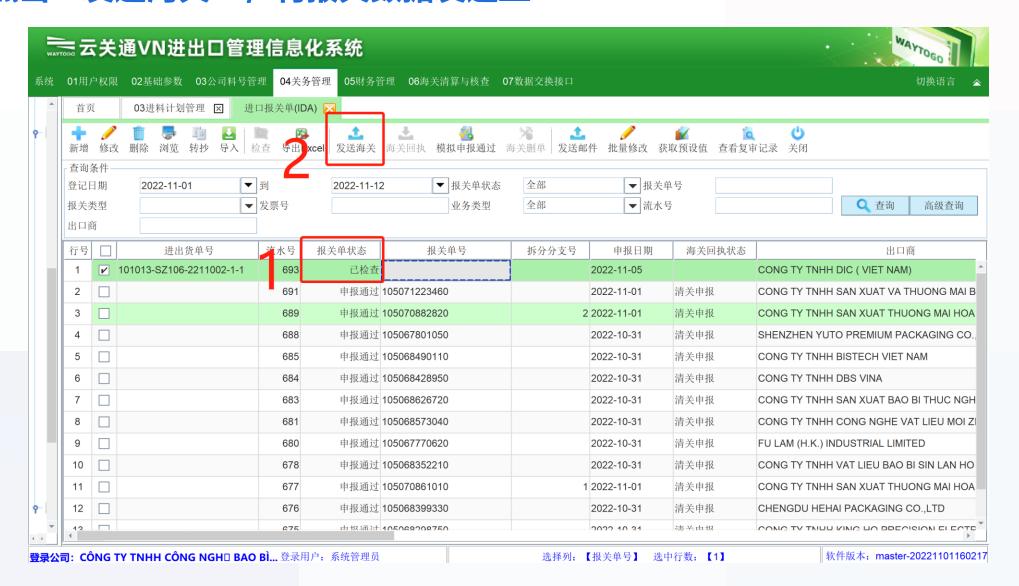
报关行报完关后,关务人员在云关通操作"模拟申报通过",将报关单号回填到系统中,更新报关单状态



b

自理申报

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击"发送海关",将报关数据发送至ECUS



申报通过后,点击"海关回执",系统自动从ECUS将海关回执读取回系统, 更新报关单状态

